

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021

(Kèm theo Công bố số: 3749/BGVL-SXD ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Sở Xây dựng)

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	8	9
1	XI MĂNG CÁC LOẠI				
1.1	SP của Cty CP xi măng Sông Gianh				
	- Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1.700.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các cửa hàng VLXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	- Xi măng bao PCB 30 - bao 50kg			1.700.000	
	- SCG Super xi măng PCB40 - đóng bao 50kg	tấn		1.800.000	
1.2	SP của Cty TNHH Long Sơn tại Khánh Hòa				
	- Xi măng bao Long Sơn PCB40 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1.380.000	Giá bán tại Nhà máy Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	- Xi măng bao Tam Sơn PCB40 - bao 50kg	tấn		1.300.000	
1.3	SP của Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên 1				
	- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260-2009	1.385.000	Giá bán tại Diên Khánh, Khánh Hòa. Giá đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/11/2021
	- Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng			1.300.000	
	- Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng			1.290.000	Giá bán tại Ninh Hòa, Khánh Hòa. Giá đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/11/2021
2	ĐÁ, ĐẤT, CÁT CÁC LOẠI				
2.1	SP của Cty CP Thiên Phú Phát				
a	Đá VSI (công nghệ ly tâm)				Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ Hòn Ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	Cát rửa VSI	tấn	TCVN 7205:2012	120.000	
	Đá 6-25 VSI		TCVN 7570:2006	200.000	
	Đá 5-10 VSI			140.000	
	Đá 0-5 VSI			83.500	
2.2	SP của Cty TNHH đá Hóa An 1				
a	Đá VSI (công nghệ ly tâm)				Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ Hòn Ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	Cát rửa VSI	tấn	TCVN 7205:2012	90.700	
	Đá 0-5 VSI		TCVN 7570:2006	158.000	
	Đá 5-10 VSI			192.500	
	Đá 10-20 VSI			231.000	

2.3	SP của Cty CP VT Thiết bị &XDGT Khánh Hòa				
a	Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh				
	- Đá 1 x 1,9	đ/m3	TCVN 7570:2006	280.000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	- Đá 1 x 1,9 (cối vo)			300.000	
	- Đá 1 x 2			250.000	
	- Đá 1 x 2 (cối vo)			280.000	
	- Đá 1 x 2 lớn			260.000	
	- Đá 2 x 4			230.000	
	- Đá 4 x 6			190.000	
	- Đá mi 0,5 x 1			160.000	
	- Đá mi 0,5 x 1 (Mi) (cối vo)			170.000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			145.000	
	- Đá bụi 0 x 0,5			170.000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			145.000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			145.000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			155.000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			155.000	
	- Đá hộc			150.000	
	- Đất			55.000	
	- Đá 1 x 1,9	đ/m3	TCVN 7570:2006	290.000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/11/2021
	- Đá 1 x 1,9 (cối vo)			310.000	
	- Đá 1 x 2			255.000	
	- Đá 1 x 2 (cối vo)			285.000	
	- Đá 1 x 2 lớn			265.000	
	- Đá 2 x 4			240.000	
	- Đá 4 x 6			200.000	
	- Đá mi 0,5 x 1 (Mi)			180.000	
	- Đá mi 0,5 x 1 (Mi) (cối vo)			220.000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			155.000	
	- Đá bụi 0 x 0,5			170.000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			155.000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			155.000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			165.000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			165.000	
	- Đá hộc			155.000	
	- Đất			60.000	
b	Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa				
	- Đá 1 x 1,9	đ/m3	TCVN 7570:2006	305.000	Giá giao tại mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	- Đá 1 x 1,9 (cối vo)			345.000	
	- Đá 1 x 2			280.000	
	- Đá 1 x 2 (cối vo)			315.000	
	- Đá 2 x 4			265.000	
	- Đá 4 x 6			220.000	
	- Đá mi 0,5 x 1			150.000	
	- Đá mi 0,5 x 1 (cối vo)			245.000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			155.000	
	- Đá bụi 0 x 0,5 (Bụi)			195.000	
	- Đá bụi 0 x 0,5 (Bụi) qua cối vo			195.000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			150.000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			150.000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			165.000	

	- Đá cấp phối Dmax 37,5			165.000	
	- Đá hộc			155.000	
	- Đá 1 x 1,9	đ/m3	TCVN 7570:2006	305.000	Giá giao tại mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/11/2021
	- Đá 1 x 1,9 (cối vo)			345.000	
	- Đá 1 x 2			290.000	
	- Đá 1 x 2 (cối vo)			315.000	
	- Đá 2 x 4			275.000	
	- Đá 4 x 6			230.000	
	- Đá mi 0,5 x 1			170.000	
	- Đá mi 0,5 x 1 (cối vo)			245.000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			160.000	
	- Đá bụi 0 x 0,5 (Bụi)			195.000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			160.000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			160.000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			175.000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			175.000	
	- Đá hộc			160.000	
2.4	SP của DNTN Thanh Danh				
	Đá 1-2 thường	m3	TCVN 7570:2006	265.000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý 4/2021
	Đá 1-2 Vo			300.000	
	Đá 2-4			250.000	
	Đá 4-6; 5-7			195.000	
	Đá bụi, mi			160.000	
	Đá cấp phối 37,5mm			170.000	
	Đá cấp phối 25mm			180.000	
	Đá cấp phối 37,5mm		xay từ máy nghiền	220.000	
	Đá cấp phối 25mm			240.000	
2.5	SP của Cty TNHH Đầu tư khai thác khoáng sản Thuận Phát				
	Đá 1 x 1,9	m3	TCVN 7570:2006	280.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Mỏ đá Hòn Nhơn - Cam Hòa - Cam Lâm- Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	Đá 1 x 1,9 qua Vo			290.000	
	Đá 1 x 2			255.000	
	Đá 1 x 2 qua Vo			265.000	
	Đá 2 x 4			240.000	
	Đá 4 x 6			210.000	
	Cấp phối Dmax 37,5			160.000	
	Cấp phối Dmax 25			170.000	
	Đá 0,5 x 1 (Mi)			150.000	
	Đá bụi			140.000	
	Đá hộc			150.000	
	Đất san lấp			55.000	
3	GẠCH XÂY, NGÓI CÁC LOẠI				
3.1	SP của Công ty TNHH MTV Hoa Biển Khánh Hòa				Giá bán tại nhà máy sản xuất tại thôn Đảnh Thạnh, xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	Gạch xây BT 02 lỗ M5.0 qui cách 90x90x190	viên	TCVN 6477:2011	1.600	
	Gạch xây BT đặc M7.5 qui cách 90x90x190			1.900	
	Gạch xây BT đặc M7.5 qui cách 50x90x190			1.350	
	Gạch xây BT 02 lỗ M7.5 qui cách 90x90x190			1.750	

3.2	SP của Cty CP VT Thiết bị & XDGT Khánh Hòa				
	Gạch Block				
a	Giá bán tại Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh trên phương tiện bên mua				
	- Gạch Block 19 x 19 x 39 M1	viên	TCVN 6477-2011	7.160	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	- Gạch Block 9 x 19 x 39 M1			3.690	
	- Gạch Block 19 x 19 x 39 M2			6.160	
	- Gạch Block 9 x 19 x 39 M2			3.080	
	- Gạch Block 8 x 8 x 18 M1			1.100	
	- Gạch Block 8 x 8 x 18 M2			880	
	- Gạch Block 9 x 9 x 19 M1			1.210	
	- Gạch Block 9 x 9 x 19 M2			990	
	- Gạch Block 19 x 19 x 39 M1	viên	TCVN 6477-2011	7.380	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/11/2021.
	- Gạch Block 9 x 19 x 39 M1			3.690	
	- Gạch Block 19 x 19 x 39 M2			6.380	
	- Gạch Block 9 x 19 x 39 M2			3.190	
	- Gạch Block 8 x 8 x 18 M1			1.116	
	- Gạch Block 8 x 8 x 18 M2			920	
	- Gạch Block 9 x 9 x 19 M1			1.290	
	- Gạch Block 9 x 9 x 19 M2			1.060	
b	Giá bán tại Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa trên phương tiện bên mua				
	- Gạch Block 9 x 19 x 39 M2	viên	TCVN 6477-1999	3.190	Giá bán tại mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	- Gạch Block 19 x 19 x 39 M2			6.380	
4	GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI				
4.1	Sản phẩm của Cty CP công nghiệp gốm sứ Taicera				
a	Gạch men ốp tường 300*600	m ²	7745:2007		
	- W63032, 63033, 63035			201.176	
b	Gạch thạch anh các loại G 300 x 300				
	* Gạch thạch anh Park way - G 38025, 38028, 38029, 38048			185.882	
	* Gạch thạch anh giả cổ - G 38522, 38525, 38528, 38529, 38548 - G 38625, 38628, 38629, 38638			191.765	
	* Gạch thạch anh chống trượt - G 38925ND, 38928ND, 38929ND, 38930ND, 38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND - G 38910ND, 38912ND, 38913ND, 38916ND, 38918ND, 38919ND, 38731ND, 38732ND, 38733ND - G3828M3, 3829M3, 3848M3 - G 38228, 38229, 38248			191.765	
	* Gạch thạch anh hạt mè 400 x 400 - G 49001, 49005, 49034			174.118	
c	Gạch thạch anh - G 300 x 600 & G 600 x 600				

	* <i>Gạch thạch anh - Praise</i>				
	- G 6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2			295.294	
	- G 6373M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2			295.294	
	* <i>Gạch thạch anh Transform</i>			301.176	
	- G 68763, 68764, 68768, 68769, 63763, 63764, 63768, 63769				
	* <i>Gạch thạch anh Kimberlile</i>			477.647	
	- GS 12845, 12848, 12849			312.941	
	- G 68845, 68848, 68849			418.824	
	- G 12845, 12848, 12849			295.294	
	- G68845, 68848, 68849, 63845, 63848, 63849			418.824	
	- GP 12845, 12848, 12849			242.353	
	- GP 68845, 68848, 68849			242.353	
	- GP 63845, 63848, 63849				
d	Gạch thạch anh bóng kiếng các loại				
	- <i>Gạch thạch anh bóng kiếng Crystal Powder 600*600</i>				
	* P 67702 N, 67703N			277.647	
	- <i>Gạch thạch anh bóng kiếng Imperial 600*600</i>				
	* P 67762 N, 67763N			289.412	
	- <i>Gạch thạch anh bóng kiếng Jade Diamond 600*600</i>				
	* P 67762 N, 67763N			289.412	
	- <i>Gạch thạch anh bóng kiếng Unicolored 600*600</i>				
	* P 67615N			277.647	
	* P 67625N			236.471	
	- <i>Gạch thạch anh bóng kiếng Crystal Powder 800x800</i>				
	* P 87702N, 87703N			348.235	
	- <i>Gạch thạch anh bóng kiếng Imperial 800x800</i>				
	* P 87762N, 87763N			348.235	
	- <i>Gạch thạch anh bóng kiếng Unicolored (P87615N)</i>			348.235	
	- <i>Gạch thạch anh bóng kiếng Unicolored (P87625N)</i>			324.706	
	- <i>Đá thạch anh siêu bóng kiếng Crystal Powder (P10702N) 1m x 1m</i>			477.647	
e	Gạch trang trí các loại	viên	7745:2007		
	- <i>Gạch Mosaic</i>				
	* MS4747-918-M2; 525-M3			64.706	
	- <i>Gạch cầu thang (3 chỉ và bo cạnh)</i>				
	* PL 600*298-328N, 329N, 702N....			76.471	
	- <i>Gạch chân tường (bo cạnh)</i>				
	* PL 600*115-325N, 329N, 702N....			37.647	
	- <i>Gạch trang trí kẻ chỉ ngang</i>				
	* GR 63911-A6, 63918-A6			105.882	
	Gạch thạch anh các loại				
	I. DOUBLE LOADING NATURAL TILES:	m2	7745:2007		
	* Sản phẩm Future G12094; 12099			418.824	
	* Sản phẩm Future G98093; 98094; 98099			360.000	

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.

	* Sản phẩm Future G68093; 68094; 68095; 68099 (600*600)			295.294	
	* Sản phẩm Future G68093; 68094; 68095; 68099 (600*300)			295.294	
	* Sản phẩm Cappuccino G68052; 68054; 68057; 68058 (600*600) & (600*300)			295.000	
	II. GLAZED PORCELAIN TILES				
	* Sản phẩm Onyx Stone 600*600 & 600*300 - MSP G68982-68985-68987-68988; G63982-63985-63987-63988			271.765	
	III. POLISH GRANITE TILES				
	* Sản phẩm Fossil 800*800 - P87202N; 87206N; 87208N			348.235	
	* Sản phẩm Fossil 600*600 - P67202N; 67206N; 67208N			289.412	
	IV. DOUBLE LOADING NATURAL TILES				
	* Sản phẩm Mix Stone 600*1200 GS12MXBL; MXGR; MXGA			477.647	
	* Sản phẩm Mix Stone 600*1200 GS12MXBL; MXGR; MXGA			418.824	
	* Sản phẩm Mix Stone 600*1200 GP 12MXBL; MXGR; MXGA			418.824	
	* Sản phẩm Mix Stone 900*900 G 98MXBL; MXGR; MXGA			360.000	
	* Sản phẩm Mix Stone 600*600 G 68MXBL; MXGR; MXGA			295.294	
4.2	Sản phẩm của Cty CP Thạch bàn Miền Trung				
	Gạch ốp kích thước 30x60cm				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán là giá sản phẩm A1, đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	Gạch ốp men bóng (TDB36/FDB36...)				
	- Viên đậm, nhạt			163.000	
	- Viên viền điểm			183.000	
	Gạch ốp men khô (TDM36/FDM36...)				
	- Viên đậm, nhạt			163.000	
	- Viên viền điểm			183.000	
	Gạch sàn nước chống trơn kích thước 30x30 cm				
	- Sàn nước (TDM30/FDM30...)			173.000	
	Gạch ốp kích thước 40x80 cm				
	Gạch ốp men bóng (TDB48/FDB48....)				
	- Viên đậm, nhạt			228.000	
	- Viên viền điểm			248.000	
	Gạch ốp men khô (TDM48/FDM48)				
	- Viên đậm, nhạt			228.000	
	- Viên viền điểm			248.000	
	Gạch lát kích thước 60x60 cm				QCVN 16:2014/BXD
	Gạch lát men bóng (TGB60/FGB60...)				
	- Men mài bóng, bề mặt phẳng			295.000	
	Gạch lát men khô (TGM60/FGM60....)				
	Men khô, bề mặt phẳng			295.000	
	Men khô, bề mặt dị hình			305.000	
	Men kim cương (men sugar)			335.000	
	Gạch lát kích thước 80x80 cm				
	Gạch lát men bóng (TGB80/FGB80....)				
	Men mài bóng, bề mặt phẳng			375.000	
	Gạch lát men khô (TGM80/FGM80....)				QCVN 16:2014/BXD
	Men kho, bề mặt phẳng			375.000	

	Men khô, bề mặt dị hình			385.000	
	Men kim cương (men sugar)			415.000	
	Gạch tranh nghệ thuật 3D (đặt sản xuất theo yêu cầu)				
	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)			975.000	
	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch lát)			1.275.000	
4.3	Sp của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Gạch Granite lát nền kích thước 800*800				
	<i>* Gạch Granite lát nền kích thước 800*800, bóng kiếng, Nano</i>				
	+ Mã số 8080MARMOL005-Nano/8080DB038			475.000	
	+ Mã số 8080BD032-Nano)			436.000	
	+ Mã số 8080DB100-Nano/006-Nano)			396.000	
	<i>* Gạch Granite lát nền kích thước 800*800, mài men toàn phần, kháng khuẩn</i>				
	Mã số 8080FANSIPAN001-FP-H+/004-FP-H+/005-FP-H+; 8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+; 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+; 8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP			379.000	
	<i>* Gạch Granite lát nền kích thước 800*800, men mờ, kháng khuẩn</i>				
	Mã số 8080NAPOLEON001-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+			346.000	
	Gạch Granite lát nền kích thước 600*600				
	<i>* Gạch Granite lát nền kích thước 600*600, bóng kiếng, Nano</i>				
	Mã số 6060DB006/014/038-NANO			318.000	
	Mã số 6060DB032/034-NANO			340.000	
	Mã số 6060MARMOL005-NANO			361.000	
	Mã số 6060PLATINUM001/002/003/004			460.000	
	<i>* Gạch Granite lát nền kích thước 600*600, bóng kiếng mài men</i>				
	Mã số 6060HAIVAN05/06/07-FP; 6060TRUONGSON001-FP			315.000	
	Mã số 6060TRUONGSON002/003/004/005-FP			284.000	
	Mã số 6060DA004/005/006/007/010/011/012/013/014/015-FP			269.000	
	<i>* Gạch Granite lát nền kích thước 600x600 men mờ</i>				
	Mã số: 6060VENUS001/002; 6060TAMDAO001/002			257.000	
	Mã số: 6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009;			257.000	
	Mã số: 6060BINHTHUAN004/005			257.000	
	Mã số: 6060CHAMPA002; 6060WS013/014			272.000	
	<i>* Gạch Granite lát nền kích thước 600x600 men mờ, đồng chất</i>				
	Mã số: 6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008			406.000	
	<i>* Gạch Granite lát nền kích thước 600*600 men mờ vân gỗ</i>				

	Mã số: 6060WOOD001/002		272.000	
	Gạch Granite/Ceramic ốp tường/ lát nền kích thước 400*800			
	<i>* Gạch Granite kích thước 400*800 ốp lát men mờ</i>			
	Mã số: 4080TAYBAC001/002/003/004		325.000	
	<i>* Gạch Ceramic 4080 ốp tường men bóng, kháng khuẩn</i>			
	Mã số: 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+		325.000	
	Mã số: 4080REGAL001-H+/003-H+/004-H+/007-H+/008-H+/010-H+/011-H+/012-H+/013-H+/014-H+/015-H+/017-H+/018-H+		325.000	
	<i>* Gạch Ceramic 4080 ốp tường men mờ, kháng khuẩn</i>			
	Mã số: 4080REGAL005-H+/016-H+		325.000	
	Mã số: 4080CLASSIC001-H+/002-H+		325.000	
	Gạch ceramic/Granite ốp tường, lát nền kích thước 300x600 mm			
	<i>* Gạch Ceramic ốp tường kích thước 300x600 men bóng</i>			
	Mã số: 3060ROXY001/002/003/004/005/006/007; 3060SNOW001		269.000	
	Mã số: 3060AMBER001/002/005/006/007/008		269.000	
	<i>* Gạch Ceramic ốp tường điểm kích thước 300x600 men bóng</i>			
	Mã số: D3060ROXY001/003/005/007		287.000	
	<i>* Gạch Ceramic ốp tường kích thước 300x600 men mờ</i>			
	Mã số: 3060COTTON001/002; 3060RETRO001/002;		269.000	
	Mã số: 3060TIENSA001/002/003/004		269.000	
	<i>* Gạch Granite ốp tường, lát nền kích thước 300x600 mờ</i>			
	Mã số: 3060TAYBAC010/011/012/013/014		275.000	
	Mã số: 306SAHARA005/006/007/008/009/011/012		275.000	
	Mã số: 3060GREENERY001/002/003/004/005/006/007/008		275.000	
	<i>* Gạch Granite lát nền men chống trượt Gecko</i>			
	Mã số: 3060GECKO001/002/003/004/005/006/007/008/009		329.000	
	<i>* Gạch Granite ốp tường, lát nền kích thước 300x600 mờ, đồng chất</i>			
	Mã số: 3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008		396.000	
	Gạch Granite/Ceramic lát nền kích thước 400*400			
	<i>* Gạch Ceramic kích thước 400*400 lát nền men bóng</i>			

m2

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021

	Mã số: 469/475/481/484/485/456/462/467			145.000	
	Mã số: 426			155.000	
	<i>* Gạch Granite kích thước 400 lát nền men mờ</i>				
	Mã số: 4040THACHANH001/002/004/006/007/008/4040 SAPA001			216.000	
	<i>* Gạch Granite kích thước 400*400 lát nền chống trượt</i>				
	Mã số: 4040GECKO001/002/003/004			246.000	
	<i>* Gạch Granite kích thước 400*400 sân vườn</i>				
	Mã số: 4040CLG001/002/003			216.000	
	Mã số: 4040SUN001/002/003/004			216.000	
	Mã số: 4040GREENERY001/002/003/004/005			216.000	
	Mã số: COTTOLA/4040COTTOLA002			216.000	
	Gạch Ceramic lát nền kích thước 300x300mm				
	<i>* Gạch Ceramic lát nền men mờ kích thước 300x300 mm</i>				
	Mã số: 3030ANDES003, 3030TIENSA001/003/004, 3030VENU002LA			178.000	
	Mã số: 3030NGOCTRAI001/002/3030TAMDAO001/ 3030SAND001/3030ROME002/3030BANA001			178.000	
	Mã số: 3030ANDES001			200.000	
	<i>* Gạch Ceramic lát nền men bóng kích thước 300x300 mm</i>				
	Mã số: 300/345/387			163.000	
4.4	SP của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Nguyên Vy				
	Quy cách 400 x 400 x 32 (mm)				
	- Gạch terrazzo 2 lớp (màu xám)	m2	QCVN 16:2014	85.000	Giá bán tại nhà máy Thôn Đông, xã Diên Điền, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	- Gạch terrazzo 2 lớp (màu đỏ)			87.000	
	- Gạch terrazzo 2 lớp (màu vàng)			89.000	
4.5	SP của Cty CP Gạch Tuy nen Bình Định				
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D500)	m3	QCVN 16:2017/BXD	1.200.000	Giá bán tại nhà máy Km 1215 - QL 1A xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D600)			1.200.000	
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D600)			1.350.000	
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D700)			1.350.000	
4.6	SP của Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera				
	A. Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn				
	Kích thước 15x90 cm kỹ thuật số				
	GT (15901,02....25,26,....) MDK, CL, SH			295.500	
	MOL, MMI, MOC-M (01,02,....05,....)			492.000	
	Kích thước 20x120 cm kỹ thuật số				
	PT (21201, 02,....)			690.000	
	MDK (21201, 02,)			420.000	
	SIGP, SIGM (21201, 02,....)			870.000	

	GT (21201,02....25,26,...) MDK, CL, SH			420.000	
	Kích thước 30x120 cm kỹ thuật số				
	PT (31201, 02,...)			690.000	
	Kích thước 30x90 cm kỹ thuật số				
	DAV, LTH, DAS, MOC, NGC, HOD (D01,02...)			498.000	
	Kích thước 45x90 cm kỹ thuật số				
	MOL, THT, PHS, HAT, NGC (I01,02,...)			498.000	
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số				
	M (3601, 02,50,5....)			225.000	
	ECO-B (3601, 02,...50, 51....)			225.000	
	MDK (36001, 02,...36001,02...36201,02...36401,02)			225.000	
	MDP (3601,02...36001,02...36401,02)			225.000	
	VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL-G (01,02,...05...)			382.500	
	HOD, NGC-G (01,02,...,05...)			433.500	
	CBP, CBM, CBPT (02,03,07,08...)			337.500	
	CBP, CPL (01,04,05,06,09,11,36...)			397.500	
	PT20- (3601,02...)G			780.000	
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số				
	ECO (48501,02...,11,12...)ECOM, MDP, MDM			268.500	
	MDP (4801,02...,11,12...) MDM			268.500	
	SIGP, SIGM (4801, 02,...)			613.500	
	CBP, CBM, CBPT (02,03,07,08...)			442.500	
	CBP, CPL (01,04,05,06,09,00,36...)			525.000	
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số				
	ECOD (01,02...20,21...)			285.000	
	ECOD - S (01,02...20,21...); ECO-M, TM, TB			247.500	
	MDK (01,02...621,22...001,02...)			247.500	
	MDP (01,02...21,22)UTB			187.500	
	THD, SAT, THK, VOC, DDO, BIY, DAV, NIV, THV, ANC, LUS, DIL (H01, 02...)			409.500	
	NGC (H01,02...)			454.500	
	B. Gạch Ceramic Viglacera Thăng Long (L) & Hà Nội (H)				
	Sản phẩm ốp tường				
	Kích thước 25x40 cm L (Q, LQ) 2500, ,01,09,41,42,59,68			88.500	
	Kích thước 30x45 cm L (B, BQ)				
	B, BQ, UB 4501,02,...53,55,85,87,89,91...			109.500	
	B4500			97.500	
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số ceramic				
	F-FQ-KT (3601, 02, 12, 21, 23...)			121.500	
	T (361,2...)			109.500	
	UB, UM (3601,02...)			121.500	
	PL (3601,02...)			267.000	
	Sản phẩm lát nền				

đ/m2

QCVN 16:2017/BXD

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.

	Kích thước 30x30 cm				
	N, NP, FN, SP, GF (301,02...54...)			91.500	
	KS, GS, GQ, FQ, UM (301, 02...			112.500	
	Kích thước 40x40 cm				
	B, K, M, H, V (401,02...32,...)			100.500	
	Kích thước 50x50 cm mài cạnh				
	H, GM, KM, KQ, RM, VM (501,02...)			103.500	
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số xương bán sứ				
	B, M, UHM, UH, VPH, VG, G (6601, 02...20,21...)			142.500	
	PH (6601, 02...)			193.500	
	Sản phẩm ngoại thất				
	Cotto trắng men kích thước 40x40 cm HD (401,402...)				
	HD (401, 402...)			91.500	
	Ngói trắng men LR				
	R, G, Q (01,02,...05,06...)			189.000	
	T (01,02,...06...)			252.000	
	S (01,02,...06...)			247.500	
	Sân vườn kích thước 40x40 cm				
	S, SA, SH, SM, SV, H, GF			102.000	
4.7	SP của Cty Cổ phần Vĩnh Cửu				
	NHÓM LÁT NỀN				
	Gạch bê tông sợi (KT 400x400x20)				
	Gạch sỏi hạt nghiền mỏng trắng, đen			302.500	
	Gạch sỏi hạt 20mm mỏng trắng, đen			302.500	
	Doremon mỏng trắng, đen			302.500	
	Cò lá gừng mỏng			302.500	
	Đá sỏi mỏng trắng, đen, đa sắc			313.500	
	GA40 cubic mỏng xám, đen			330.000	
	Giả gỗ lát nền mỏng nâu đen, nâu đỏ			330.000	
	Đá cubic mỏng đỏ gạch, cam vàng			330.000	
	Gạch sen trắng, đen, nâu đỏ			330.000	
	Gạch Caro trắng, đen, nâu đỏ			330.000	
	Gạch hoa 01 trắng, đen, nâu đỏ			40.700	
	Gạch hoa 02 trắng, đen, nâu đỏ			23.100	
	Gạch sỏi				
	Hạt nghiền trắng, đen			368.500	
	Hạt 20mm trắng, đen			368.500	
	Đá sỏi lát nền				
	Đá sỏi trắng, đen, trắng đen, đa sắc (400x400x40)			423.500	
	Đá sỏi trắng, đen, trắng đen, đa sắc (LG400xH40)			423.500	
	Đá hoa cương (GA) lát nền (400x400x40)				
	GA40 Cubic xám, đen			385.000	

m2

TCVN
16:2014/BXD

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.

	GA40 bắn cát xám, đen			385.000	
	Đá vảy rồng (700x380x40) vàng, đỏ			385.000	
	NHÓM ỐP TƯỜNG				
	Đá ghép xám nâu, tím nâu, vàng kem, xanh biển, đồng sáng, đồng bạc, đồng tím, vàng nâu, nâu, trắng (500x100x10 -3)	m2		440.000	
	Góc đá ghép màu tương ứng	viên		44.000	
	Gạch cổ đen nâu, hồng cam, đỏ gạch, đen sẫm, hồng nhạt, trắng đỏ, vàng đất, đỏ tươi, đỏ đậm, vàng, trắng (190x600x7 - 10)	thùng		290.400	
	Góc gạch cổ màu tương thích	viên		13.200	
4.8	SP của Cty CP kỹ thương Thiên Hoàng				
	Gạch ốp tường Ceramic, nhóm BIIa (30 x 60)				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	- Các mẫu khuôn phẳng - Các mẫu khuôn vát 2 cạnh - Các mẫu đầu viên khuôn phẳng	m2	TCVN 7745:2007 QCVN 16:2017/BXD	156.000	
	- Các mẫu điểm của khuôn phẳng, vát cạnh			166.000	
	Gạch ốp tường Porcelain, nhóm BIIa (30 x 60)				
	Các mẫu màu nhạt, đậm			187.000	
	Các mẫu màu nhạt, đậm men matt; Các mẫu đầu viên men bóng			197.000	
	Các mẫu điểm men bóng; Các điểm men matt			207.000	
	Gạch lát sàn chống trơn, nhóm BIIa (30 x 30)				
	Các mẫu in KTS khuôn phẳng			110.000	
	Các mẫu in KTS khuôn dị hình			140.000	
	Các mẫu khuôn định hình in hiệu ứng sugar			150.000	
	Gạch lát nền Ceramic, nhóm BIIa (60 x 60)				
	Các nhóm mẫu màu nhạt			134.000	
	Các mẫu sân vườn khuôn định hình; Các mẫu sugar; Các mẫu sỏi cỏ			144.000	
	Các mẫu màu đậm			146.000	
	Gạch lát nền Porcelain (dòng ECO; MP), nhóm BIIa (60 x 60)				
	Các mẫu màu nhạt men bóng & men matt			204.000	
	Các mẫu màu đậm; Các mẫu chấm mè đen			214.000	
	Các mẫu in sugar bán mài			274.000	
	Các mẫu màu đen tuyền; Các mẫu men vi tinh màu nhạt			264.000	
	Gạch lát nền Porcelain nhóm BIIa (80 x 80)				
	Các mẫu thường			246.000	
	Các mẫu màu vân đen, vân đỏ, sugar bán mài			296.000	
	Các mẫu men vi tinh màu nhạt, đậm			333.000	
	Gạch ốp lát Porcelain, nhóm BIIa (15,5 x 80)				
	Các mẫu men thường			313.000	
	Các mẫu men hiệu ứng bề mặt (carving, sugar....)			323.000	
	Gạch gốm ốp lát dùng lát sân vườn, nhóm BIII (50 x 50)				
	Các mẫu khuôn phẳng không sugar			123.000	
	Các mẫu khuôn phẳng có sugar			133.000	

	Gạch ốp Porcelain, nhóm B1a (60 x 120)				
	Các mẫu màu nhạt, màu trung bình, men bóng			393.000	
	Các mẫu màu đậm, men vi tinh			403.000	
	Gạch ốp lát Ceramic (40 x 40)				
	Gạch lát nền sỏi, cỏ, sân vườn khuôn định hình			115.000	
	Ngói sóng tráng men Mikado cao cấp 30x41x2,2				
	Ngói sóng các loại			18.000	
	Ngói màu xanh Coban			19.000	
	Phụ kiện ngói				
	Ngói úp rùa (30 viên/hộp)			15.000	
	Ngói úp nóc (20 viên/hộp)			18.000	
	Ngói cuối rìa			28.000	
	Ngói cuối nóc			39.000	
	Ngói chữ Y (ba chạc), chữ T			59.000	
	Ngói lót nóc			16.000	
4.9	SP của Cty CP Khải Minh An				
a	Đá ốp lát Granite				
	Vàng nhám sần GVBT # 1694			709.500	
	Vàng nhạt nhám ráp GVKN # 1038			407.000	
	Vàng nhám sần GVBT # 1070			611.600	
	Vàng nhám sần GVB # 161			664.400	
	Vàng nhám sần GVBT # 1695			941.600	
	Vàng láng bóng GVMB # 1696			650.100	
	Vàng láng bóng GVMB # 1697			682.000	
	Vàng rãnh sọc GVBKS # 1698			812.900	
	Trắng hạt trung nhám ráp GTKZSL # 1699			381.700	
	Trắng hạt trung nhám ráp GTBZSL # 1067			342.100	
	Trắng hạt trung nhám ráp GTKZSL # 1068			303.600	
	Trắng hạt trung nhám ráp GTKZSL # 1709			459.800	
	Trắng hạt trung nhám ráp GTKZSL # 1710			635.800	
	Trắng hạt trung láng bóng GTMBZSL # 1711			353.100	
	Trắng hạt trung láng bóng GTMBZSL # 1712			383.900	
	Trắng hạt trung rãnh sọc GTKSZSL # 1714			481.800	
	Bazan đen nhám ráp BZK # 134			619.300	
	Bazan đen nhám sần BZK # 1139			640.200	
	Bazan đen nhám ráp BZK # 135			672.100	
	Bazan đen nhám ráp BZK # 1728			985.600	
	Bazan đen láng mờ BZMH #211			588.500	
	Bazan đen láng bóng BZMB #1061			837.100	
	Bazan đen láng bóng BZMB #1736			917.400	
	Bazan đen láng rãnh sọc BZKKS #1729			830.500	
b	Đá hoa				
	Hoa xanh đậm láng mờ XRMV # 113			264.000	

viên

TCVN
9133:2011

m2

QCVN
16:2019/BXD

Giá bán đến chân công trình
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
Giá bán đã bao gồm thuế
GTGT 10%, áp dụng từ ngày
01/10/2021

	Hoa xanh đậm bóc lõi XRT # 931			234.300	
	Hoa xanh đậm láng mờ XRM # 913			254.100	
	Hoa xanh đậm láng mờ XRMH # 1267			413.600	
	Hoa xanh đậm láng mờ XRM # 1737			606.100	
	Hoa xanh đậm nhám mịn XRMCV # 1735			352.000	
	Hoa xanh đậm nhám mịn XRMC # 148			499.400	
	Hoa xanh đậm nhám sần XRB # 150			426.800	
	Hoa xanh đậm nhám sần XRB # 151			491.700	
	Hoa xanh đậm nhám sần XRB # 1751			1.327.500	
	Hoa xanh đậm rãnh sọc XRKS # 1744			557.700	
c	Đá sa thạch				
	Xám xanh nhám ráp XSK #137			466.400	
	Xám xanh nhám ráp XSK #167			409.200	
	Xám xanh nhám sần XSB #125			447.700	
	Xám xanh nhám ráp XSK #168			564.300	
	Xám xanh nhám ráp XSK #1750			1.050.500	
	Xám xanh láng mờ XSMH #215			510.400	
	Xám xanh rãnh sọc XSKKS #172			457.600	
d	Đá phiến				
	Xám đen bóc phẳng XDT #36			126.500	
	Xám đen bóc phẳng XDP #901			144.100	
	Xám đen bóc phẳng XDP #1629			262.900	
	Xám đen bóc phẳng XDP #903			283.800	
	Xám đen bóc phẳng XDP #1749			606.100	
4.10	SP của Cty CP Khoa học PYTAGO				
a	Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014				
	<i>Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; loại B theo TCVN 10544:2014</i>				
	Neoweb 330-50			164.094	
	Neoweb 330-75			232.998	
	Neoweb 330-100			314.917	
	Neoweb 330-120			393.008	
	Neoweb 330-150			456.298	
	Neoweb 330-200			647.187	
	<i>Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; loại B theo TCVN 10544:2014</i>				
	Neoweb 365-50			155.672	
	Neoweb 365-75			211.816	
	Neoweb 365-100			300.115	
	Neoweb 365-120			374.123	
	Neoweb 365-150			434.606	

	Neoweb 365-200		599.465	
	<i>Neoweb 445 khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; loại B theo TCVN 10544:2014</i>			
	Neoweb 445-50		138.318	
	Neoweb 445-75		207.492	
	Neoweb 445-100		265.663	
	Neoweb 445-120		332.015	
	Neoweb 445-150		385.352	
	Neoweb 445-200		531.852	
	<i>Neoweb 660 khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; loại B theo TCVN 10544:2014</i>			
	Neoweb 660-50		97.742	
	Neoweb 660-75		139.339	
	Neoweb 660-100		188.082	
	Neoweb 660-120		235.294	
	Neoweb 660-150		273.574	
	Neoweb 660-200		376.420	
	<i>Neoweb 712 khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; loại B theo TCVN 10544:2014</i>			
	Neoweb 712-50		81.409	
	Neoweb 712-75		115.861	
	Neoweb 712-100		156.182	
	Neoweb 712-120		195.228	
	Neoweb 712-150		226.873	
	Neoweb 712-200		312.110	
	<i>Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái</i>		8.000	
b	Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014			
	<i>Neoweb cải tiến 356: kháng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.</i>			
	Neoweb cải tiến 356-75		140.314	
	Neoweb cải tiến 356-100		191.957	
	Neoweb cải tiến 356-120		234.587	
	Neoweb cải tiến 356-150		277.217	
	<i>Neoweb cải tiến 445: kháng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.</i>			
	Neoweb cải tiến 445-75		118.877	
	Neoweb cải tiến 445-100		160.532	

m2

TCVN
10544:2014

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nơi xe container có thể vào được. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021.

	Neoweb cải tiến 445-120			197.803	
	Neoweb cải tiến 445-150			235.318	
	<i>Neoweb cải tiến 660: khoảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.</i>				
	Neoweb cải tiến 660-75			80.632	
	Neoweb cải tiến 660-100			108.889	
	Neoweb cải tiến 660-120			133.493	
	Neoweb cải tiến 660-150			158.584	
	<i>Neoweb cải tiến 712 khoảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm.</i>				
	Neoweb cải tiến 712-75			72.106	
	Neoweb cải tiến 712-100			95.978	
	Neoweb cải tiến 712-120			119.851	
	Neoweb cải tiến 712-150			144.211	
4.11	SP của Cty CP JIVC				
a	Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb - xuất xứ ISRAEL - sản xuất từ nguyên liệu Nano Polymeric Alloy (NEOLOY) có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nơi xe container có thể vào được. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	<i>Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; loại B theo TCVN 10544:2014</i>				
	Neoweb 330-50			156.635	
	Neoweb 330-75			222.407	
	Neoweb 330-100			300.602	
	Neoweb 330-120			375.144	
	Neoweb 330-150			435.557	
	Neoweb 330-200			617.770	
	<i>Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; loại B theo TCVN 10544:2014</i>				
	Neoweb 365-50			148.596	
	Neoweb 365-75			207.965	
	Neoweb 365-100			286.474	
	Neoweb 365-120			357.118	
	Neoweb 365-150			414.851	
	Neoweb 365-200			572.216	
	<i>Neoweb 445 khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; loại B theo TCVN 10544:2014</i>				
	Neoweb 445-50			132.031	
	Neoweb 445-75			205.703	
	Neoweb 445-100			253.588	

	Neoweb 445-120		316.924
	Neoweb 445-150		367.836
	Neoweb 445-200		507.419
	<i>Neoweb 660 khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; loại B theo TCVN 10544:2014</i>		
	Neoweb 660-50		93.299
	Neoweb 660-75		133.006
	Neoweb 660-100		179.533
	Neoweb 660-120		224.599
	Neoweb 660-150		261.139
	Neoweb 660-200		359.310
	<i>Neoweb 712 khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; loại B theo TCVN 10544:2014</i>		
	Neoweb 712-50		77.708
	Neoweb 712-75		110.594
	Neoweb 712-100		149.083
	Neoweb 712-120		186.354
	Neoweb 712-150		216.560
	Neoweb 712-200		297.923
	<i>Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái</i>		8.000
b	Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014		
	<i>Neoweb cải tiến 356: kháng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.</i>		
	Neoweb cải tiến 356-75		146.995
	Neoweb cải tiến 356-100		201.098
	Neoweb cải tiến 356-120		245.758
	Neoweb cải tiến 356-150		290.418
	<i>Neoweb cải tiến 445: kháng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.</i>		
	Neoweb cải tiến 445-75		124.538
	Neoweb cải tiến 445-100		168.177
	Neoweb cải tiến 445-120		207.222
	Neoweb cải tiến 445-150		246.523
	<i>Neoweb cải tiến 660: kháng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.</i>		
	Neoweb cải tiến 660-75		84.471
	Neoweb cải tiến 660-100		114.074

m2

TCVN
10544:2014

	Neoweb cải tiến 660-120			139.850	
	Neoweb cải tiến 660-150			166.135	
	Neoweb cải tiến 712 kháng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm.				
	Neoweb cải tiến 712-75			75.539	
	Neoweb cải tiến 712-100			100.549	
	Neoweb cải tiến 712-120			125.558	
	Neoweb cải tiến 712-150			151.078	
4.12	SP của Cty CP vật liệu mới ASIA				
	Gạch không nung 4 lỗ 80*80*180mm; M5.0	đ/v	QCVN 16:2014/BXD	1.100	Giá bán trên phương tiện vận tải mua giao tại Nhà máy xã Diên Thọ. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	Gạch không nung 4 lỗ 80*80*180mm; M7.5			1.400	
	Gạch không nung 2 lỗ 90*190*390mm; M5.0			3.300	
	Gạch không nung 3 lỗ 90*190*390mm; M5.0			3.600	
	Gạch không nung 3 lỗ 90*190*390mm; M7.5			4.000	
	Gạch không nung 2 lỗ 190*190*390mm; M5.0			6.600	
	Gạch không nung 3 lỗ 190*190*390mm; M5.0			6.900	
	Gạch không nung 3 lỗ 190*190*390mm; M7.5			7.500	
	Gạch thẻ đặc không nung 40*80*180mm; M5.0			1.000	
	Gạch thẻ đặc không nung 40*80*180mm; M7.5			1.200	
5	THÉP HÌNH CÁC LOẠI				
	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm	m	ISO 9001 : 2000	89.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,5 mm			73.000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			97.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			66.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			111.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			94.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			125.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			64.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 15/11/2021.
6	THÉP TRÒN CÁC LOẠI				
6.1	Sản phẩm Thép VAS của Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ				
a	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	- Thép cuộn VAS Ø6 CB240T			18.645	
	- Thép cuộn VAS Ø8 CB240T			18.645	
b	Thép thanh vằn			18.865	
	- Thép thanh vằn VAS D10 Gr40/SD295A				

	- Thép thanh vằn VAS D10 CB400V/CB500V	kg	A615/A615M-08a	19.085	từ ngày 01/10/2021
	- Thép thanh vằn VAS D16 Gr40/SD295A			18.645	
	- Thép thanh vằn VAS D12 -D20 CB-300V			18.645	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 CB-400V			18.865	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 - CB-500V			18.975	
6.2	Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ				
	Thép xây dựng sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a.				
a	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 07/10/2021
	- Thép cuộn VAS Ø6 CB240T			18.920	
	- Thép cuộn VAS Ø8 CB240T			18.920	
b	Thép thanh vằn				
	- Thép thanh vằn VAS D10 Gr40/SD295A			19.140	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB400V			19.360	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB500V			19.470	
	- Thép thanh vằn VAS D16 Gr40/SD295A			18.920	
	- Thép thanh vằn VAS D12 -D20 CB-300V			18.920	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 CB-400V			19.140	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 - CB-500V			19.250	
6.3	Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ				
	Thép xây dựng sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a.				
a	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 19/10/2021
	- Thép cuộn VAS Ø6 CB240T			19.195	
	- Thép cuộn VAS Ø8 CB240T			19.195	
b	Thép thanh vằn				
	- Thép thanh vằn VAS D10 Gr40/SD295A			19.360	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB400V			19.580	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB500V			19.690	
	- Thép thanh vằn VAS D16 Gr40/SD295A			19.140	
	- Thép thanh vằn VAS D12 -D20 CB-300V			19.140	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 CB-400V			19.360	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 - CB-500V			19.470	
6.4	Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ				
	Thép xây dựng sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a.				
a	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 16/11/2021
	- Thép cuộn VAS Ø6 CB240T			19.085	
	- Thép cuộn VAS Ø8 CB240T			19.085	
b	Thép thanh vằn				
	- Thép thanh vằn VAS D10 Gr40/SD295A			19.250	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB400V			19.470	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB500V			19.580	
	- Thép thanh vằn VAS D16 Gr40/SD295A			19.030	
	- Thép thanh vằn VAS D12 -D20 CB-300V			19.030	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 CB-400V			19.250	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 - CB-500V			19.360	
7	THÉP ỐNG TRÒN CÁC LOẠI				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				

	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		29.700	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	28.900	
	-Ống thép đen tròn độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	
	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	
	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.800	
	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	32.000	
	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			29.600	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			34.900	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			34.100	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			34.100	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	39.600	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			35.100	
	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	29.900	
8	THÉP ỐNG VUÔNG CÁC LOẠI				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				

	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	29.700	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.900	
	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	
	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	
	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200			29.900	
9	THÉP ỐNG CHỮ NHẬT CÁC LOẠI				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	29.700	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.900	
	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	
	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	
	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200			29.900	
10	CÁC LOẠI CỬA GỖ, CỬA KÍNH, KHUNG NHÔM, SẮT				
	SP của Cty CP EUROWINDOW				
A	CỬA NHÔM EUROWINDOW				
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCVN 9366- 2:2012	3.244.355	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow			3.013.221	
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow			2.855.901	
	- Kính an toàn 6.38mm			2.742.656	
	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)			3.134.381	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow			2.930.362	
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.			2.790.855	
	- Kính an toàn 6.38mm			2.688.011	
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)			3.110.363	
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow			2.957.987	
	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow.			2.846.562	
	- Kính an toàn 6.38mm			2.759.746	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong			4.340.006	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow			3.878.678	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow.			3.570.189	

	- Kính an toàn 6.38mm
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong
	- Hệ Asia Profile Eurowindow
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.
	- Kính an toàn 6.38mm
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong
	- Hệ Asia Profile Eurowindow
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow.
	- Kính an toàn 6.38mm
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong
	- Hệ Asia Profile Eurowindow
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow.
	- Kính an toàn 6.38mm
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài
	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow.
	- Kính an toàn 6.38mm
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài
	- Hệ Asia Profile Eurowindow
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.
	- Kính an toàn 6.38mm
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài
	- Hệ Asia Profile Eurowindow
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.
	- Kính an toàn 6.38mm
	- Cửa đi 1 cánh mở quay
	- Hệ Asia Profile Eurowindow
	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.
	- Kính an toàn 6.38mm
	- Cửa đi 2 cánh mở quay
	- Hệ Asia Profile Eurowindow
	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow
	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus.
	- Kính an toàn 6.38mm
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)
	- Hệ Asia Profile Eurowindow
	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus.
	- Kính an toàn 6.38mm

3.354.901
3.868.477
3.481.391
3.238.017
3.060.566
4.660.487
4.093.257
3.795.000
3.529.210
3.974.687
3.570.335
3.328.214
3.146.282
4.036.451
3.687.580
3.385.516
3.168.152
4.081.821
3.736.036
3.439.482
3.225.157
4.910.552
4.360.693
3.997.709
3.755.183
4.599.175
4.441.395
4.309.759
4.270.832
4.157.410
4.026.810
3.917.979
3.882.329
4.257.673
4.122.971
4.024.063
3.970.854
3.893.133
3.780.350
3.696.864
3.650.002
2.586.661
2.526.912
2.491.757
2.450.199
2.481.243
2.425.637
2.392.606
2.353.937
2.330.982
2.289.841
2.262.603
2.234.605
2.256.772
2.217.993
2.191.694
2.164.924

	- Vách kính			2.426.587
	- Hệ Asia Profile Eurowindow.			2.167.978
	- Kính an toàn 6.38mm			2.081.415
	- Vách kính (có đồ cố định)			1.952.160
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow.			2.464.989
	- Kính an toàn 6.38mm			2.324.723
				2.254.590
				2.118.937
B	CỬA NHỰA EUROWINDOW			
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCVN	3.244.355
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		7451:2004	3.013.221
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.			2.855.901
	- Kính an toàn 6.38mm			2.742.656
	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)			3.134.381
	- Hệ Asia Profile Eurowindow			2.930.362
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.			2.790.855
	- Kính an toàn 6.38mm			2.688.011
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)			3.110.363
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow			2.957.987
	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow.			2.846.562
	- Kính an toàn 6.38mm			2.759.746
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong			4.340.006
	- Hệ Asia Profile Eurowindow			3.878.678
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow.			3.570.189
	- Kính an toàn 6.38mm			3.354.901
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong			3.868.477
	- Hệ Asia Profile Eurowindow			3.481.391
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.			3.238.017
	- Kính an toàn 6.38mm			3.060.566
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong			4.660.487
	- Hệ Asia Profile Eurowindow			4.093.257
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow.			3.795.000
	- Kính an toàn 6.38mm			3.529.210
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong			3.974.687
	- Hệ Asia Profile Eurowindow			3.570.335
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow.			3.328.214
	- Kính an toàn 6.38mm			3.146.282
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài			4.036.451
	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow.			3.687.580
	- Kính an toàn 6.38mm			3.385.516
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài			3.168.152
	- Hệ Asia Profile Eurowindow			4.081.821
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.			3.736.036
	- Kính an toàn 6.38mm			3.439.482
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài			3.225.157
				4.910.552

- Hệ Asia Profile Eurowindow	4.360.693	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	3.997.709	
- Kính an toàn 6.38mm	3.755.183	
- Cửa đi 1 cánh mở quay	4.599.175	
- Hệ Asia Profile Eurowindow	4.441.395	
- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	4.309.759	
- Kính an toàn 6.38mm	4.270.832	
- Cửa đi 2 cánh mở quay	4.157.410	
- Hệ Asia Profile Eurowindow	4.026.810	
- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	3.917.979	
- Kính an toàn 6.38mm	3.882.329	
- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow	4.257.673	
- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus.	4.122.971	
- Kính an toàn 6.38mm	4.024.063	
- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	3.970.854	
- Hệ Asia Profile Eurowindow	3.893.133	
- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus.	3.780.350	
- Kính an toàn 6.38mm	3.696.864	
- Vách kính	3.650.002	
- Hệ Asia Profile Eurowindow.	2.586.661	
- Kính an toàn 6.38mm	2.526.912	
- Vách kính (có đồ cố định)	2.491.757	
- Hệ Profile của hãng Eurowindow.	2.450.199	
- Kính an toàn 6.38mm	2.481.243	
- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt	2.425.637	
- Hệ Profile của hãng Koemmerling	2.392.606	
- Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	2.353.937	
- Kính an toàn 6.38mm	2.330.982	
- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	2.289.841	
- Hệ Profile của hãng Koemmerling	2.262.603	
- Bộ PKKK : Khóa bấm , con lăn -GQ	2.234.605	
- Kính an toàn 6.38mm	2.256.772	
- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định)	2.217.993	
- Hệ Profile của hãng Koemmerling	2.191.694	
- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ	2.164.924	
- Kính an toàn 6.38mm	2.426.587	
- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	2.167.978	
- Hệ Profile của hãng Koemmerling	2.081.415	
- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	1.952.160	
- Kính an toàn 6.38mm	2.464.989	
- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	2.324.723	
- Hệ Profile của hãng Koemmerling	2.254.590	
- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	2.118.937	
- Kính an toàn 6.38mm	4.088.651	
- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	3.765.552	
- Hệ Profile của hãng Koemmerling	3.538.582	
- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	3.371.590	
- Kính an toàn 6.38mm	3.993.134	
- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	3.686.118	
- Hệ Profile của hãng Koemmerling	3.470.993	
- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	3.311.217	
- Kính an toàn 6.38mm	3.908.117	
- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	3.691.558	
- Hệ Profile của hãng Koemmerling	3.529.442	
- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	3.401.070	
- Kính an toàn 6.38mm	7.502.230	
- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	6.253.378	
- Hệ Profile của hãng Koemmerling	5.575.282	
- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.		

	ie, chốt liên -ROTO		
	- Kính an toàn 6.38mm		5.042.626
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong		6.855.084
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		5.733.278
	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề		5.109.547
	-chốt liên -Roto		4.600.825
	- Kính an toàn 6.38mm		7.468.291
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong		6.143.649
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		5.502.472
	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề		5.030.175
	- Roto		6.330.667
	- Kính an toàn 6.38mm		5.391.850
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong		4.841.019
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		4.407.528
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto		6.766.577
	- Kính an toàn 6.38mm		5.906.265
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài		5.200.935
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		4.653.408
	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liên -Roto		6.131.983
	- Kính an toàn 6.38mm		5.332.313
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài		4.889.900
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		4.427.856
	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto		6.968.320
	- Kính an toàn 6.38mm		6.065.722
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài		5.402.055
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		4.941.596
	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định -GU		7.698.769
	- Kính an toàn 6.38mm		7.722.011
	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay		7.366.704
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		7.099.034
	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus		6.678.607
	- Kính an toàn 6.38mm		6.684.418
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay		6.396.818
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		6.179.410
	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus		6.698.616
	- Kính an toàn 6.38mm		6.596.521
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt		6.323.634
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		6.112.070
	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus		5.896.651
	- Kính an toàn 6.38mm		5.803.753
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt		5.580.469
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		5.406.707
	- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa		7.347.428
			6.996.042
			6.696.743
			6.472.615
			6.401.284
			6.114.491
			5.870.664
			5.687.130
			3.915.741
			3.799.522
			3.722.485
			3.641.851

	điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm			3.699.729	
				3.591.266	
				3.518.111	
				3.443.182	
	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định)			3.517.770	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling			3.437.140	
	- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus			3.380.381	
	- Kính an toàn 6.38mm			3.324.979	
				3.350.965	
				3.273.695	
				3.218.562	
				3.165.515	
	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt			9.559.009	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling			9.143.300	
	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus			8.597.932	
	- Kính an toàn 6.38mm			8.137.009	
				7.876.732	
				7.770.229	
				7.326.180	
				6.951.322	
	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling			3.004.753	
	- Kính an toàn 6.38mm			2.609.468	
				2.477.309	
				2.279.263	
	- Eurowindow: Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling			3.108.506	
	- Kính an toàn 6.38mm			2.886.956	
				2.776.480	
				2.561.043	
11	NHỰA ĐƯỜNG				
11.1	SP của Cty TNHH TM SX DV Tín Thịnh				
	- Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	kg	TCVN 7493:2005	17.100	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên bán đến chân công trình trong khu vực thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	- Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	kg	TCVN 7493:2005	17.450	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên bán đến chân công trình trong khu vực thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/11/2021
11.2	Sp của Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định				
	- Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	13.970	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Nhựa đường Cam Ranh. Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển cự ly thực tế, từ Nhà máy nhựa đường Cam Ranh đến chân công trình và các dịch vụ kèm theo (nếu có). Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	- Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70			16.060	
	- Nhũ tương CSS1 - xá; CRS1 - xá.	kg	TCVN 8817:2011	13.310	
	- Nhũ tương CRS2 - xá.			14.190	
	- Nhũ tương gốc axit 60% - Xá	kg		13.640	
	- Nhựa đường lỏng - MC70 - Xá	kg		19.360	
	- Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	15.510	Giá bán trên phương tiện vận

	- Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70			17.600	chuyên bên mua tại Nhà máy Nhựa đường Cam Ranh. Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển cự ly thực tế, từ Nhà máy nhựa đường Cam Ranh đến chân công trình và các dịch vụ kèm theo (nếu có). Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/11/2021.
	- Nhũ tương CSS1 - xá; CRS1 - xá.	kg	TCVN 8817:2011	14.630	
	- Nhũ tương CRS2 - xá.			15.510	
	- Nhũ tương gốc axit 60% - Xá	kg		14.960	
	- Nhựa đường lỏng - MC70 - Xá	kg		21.230	
12	SƠN CÁC LOẠI				
12.1	SP của Cty TNHH Sơn NERO				
	BỘT TRÉT TƯỜNG				
	NERO N8 (NEW) - Nội thất	bao 40 kg		315.000	
	NERO PLUS INT (NEW) - Nội thất			366.000	
	NERO N9 EXT (NEW) - Nội & Ngoại thất			391.000	
	NERO PLUS EXT (NEW) - Nội & Ngoại thất			440.000	
	NERO SUPER SHIELD (NEW) - Nội & Ngoại			505.000	
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM				
	CHỐNG THẤM MÀU	kết 4 lon 5 lít		3.005.000	
	CHỐNG THẤM MÀU	thùng 17 lít		2.824.000	
	NERO11A (NEW)	0,8 lít		206.000	
	NERO11A (NEW)	4 lít		917.000	
	NERO11A (NEW)	16 lít		3.266.000	
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT				
	NERO NANO SUPER STAR	1 lít		322.000	
	NERO NANO SUPER STAR	5 lít		1.550.000	
	NERO SUPER WHITE (NEW)	3,8 lít		430.000	
	NERO SUPER WHITE (NEW)	17 lít		1.562.000	
	NERO N8 NỘI THẤT (NEW)	3,35 lít		283.000	
	NERO N8 NỘI THẤT (NEW)	180lits		1.092.000	
	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW)	5 lít		587.000	
	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW)	18 lít		1.889.000	
	NERO SATIN FOR INT	1 lít		293.000	
	NERO SATIN FOR INT	5 lít		1.165.000	
	NERO SATIN FOR INT	17 lít		3.506.000	
	NERO SUPER STAR (NEW)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	1.508.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	NERO SUPER STAR (NEW)	18 lít		4.881.000	
	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT				
	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - thường	0,74 lít		140.000	
	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - thường	3,6 lít		547.000	
	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - thường	18 lít		2.427.000	
	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - đậm	0,74 lít		164.000	
	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - đậm	3,6 lít		617.000	
	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - đậm	18 lít		2.757.000	
	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT				
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - thường	0,8 lít		224.000	
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - thường	5 lít		1.232.000	
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - thường	18 lít		4.005.000	
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm *	0,8 lít		250.000	
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm *	5 lít		1.355.000	
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm *	18 lít		4.410.000	
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm **	0,8 lít		271.000	

	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm **	5 lít		1.489.000	
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm **	18 lít		4.806.000	
	NERO SUPER SHIELD PEARL - thường	1lít		331.000	
	NERO SUPER SHIELD PEARL - thường	5 lít		1.534.000	
	NERO SUPER SHIELD PEARL - thường	18 lít		5.158.000	
	NERO SUPER SHIELD PEARL - đậm *	1lít		370.000	
	NERO SUPER SHIELD PEARL - đậm *	5 lít		1.700.000	
	NERO SUPER SHIELD PEARL - đậm *	18 lít		5.703.000	
	NERO SUPER SHIELD PEARL - đậm **	1 lít		407.000	
	NERO SUPER SHIELD PEARL - đậm **	5 lít		1.877.000	
	NERO SUPER SHIELD (NEW)	1 lít		374.000	
	NERO SUPER SHIELD (NEW)	5 lít		1.744.000	
	NERO NANO SUPER SHIELD (NEW)	1 lít		446.000	
	NERO NANO SUPER SHIELD (NEW)	5 lít		2.122.000	
12.2	SP của Cty CP Lavis Miền Bắc				
a	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam				
	Sơn Lavisson Amsterdam Sammy - Sơn trong nhà thông dụng - Đóng gói thùng 25kg và thùng 7kg (MSP: LA101)			74.643	
	Sơn Lavisson Amsterdam Easy Clean - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 24kg và thùng 7kg (MSP: LA102)			97.115	
	Sơn Lavisson Amsterdam Extra White - Sơn siêu trắng - Đóng gói thùng 20kg và thùng 7kg (MSP: LA103)			88.628	
	Sơn Lavisson Amsterdam Silk - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 20kg và thùng 6kg (MSP: LA104)			186.450	
	Sơn Sammy Eco Matt - Đóng gói thùng 26kg và thùng 8kg (MSP: SCI)			37.675	
	Sơn Lavisson Amsterdam Satin - Sơn bóng cao cấp trong nhà - Đóng gói thùng 19kg, thùng 6kg và lon 1 lít (MSP: LA105)			246.950	
b	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam				
	Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra - Sơn hoàn thiện ngoài trời - Đóng gói thùng 24kg và thùng 7kg (MSP: LA301)			105.915	
	Sơn Lavisson Amsterdam Silver5 - Sơn hoàn thiện cao cấp ngoài trời, sơn bóng nhẹ, chống hiện tượng phân hóa, chống thấm nước, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 21kg, thùng 6kg và lon 1 lít (MSP: LA302)	kg	QCVN 16:2017/BXD	238.150	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	Sơn Lavisson Amsterdam Golden6 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời, sơn siêu bóng, tăng cường chống thấm, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 6kg và 1 lít (MSP: LA303)			286.000	
	Sơn Sammy Eco Tex - Đóng gói thùng 20kg và 5kg (MSP: STE)			108.680	
	Sơn Lavisson Amsterdam Diamond7 - Sơn bóng ngoài trời cao cấp, sơn bóng sang trọng, màu sơn chống nóng - Đóng gói thùng 6kg và 1 lít (MSP: LA304)			312.216	
	Sơn Lavisson Amsterdam CT11A - Chất chống thấm gốc xi măng - Đóng gói thùng 20kg, 6kg và 1 kg (MSP: LV401)			143.000	
c	Sơn lót chống kiềm Lavisson Amsterdam				
	Sơn Sammy Eco Sealer - Sơn lót chống kiềm trong nhà - đóng thùng 20kg và thùng 5kg (MSP: SES)			99.440	

	Sơn Sammy Eco Primer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời - đóng thùng 20kg và thùng 5kg (MSP: SEP)			122.980	
	Sơn Lavisson Amsterdam Sealer - Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp - đóng thùng 26kg và thùng 7kg (MSP: LA201)			110.315	
	Sơn Lavisson Amsterdam Fix - Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp - đóng thùng 20kg và thùng 6kg (MSP: LA202)			177.650	
12.3	SP của CTY TNHH KOVA NANOPRO				
	Bột bả tường				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	bao 40 kg	TCVN 7239:2014	355.000	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng ngày 01/10/2021
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA			338.000	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY			432.000	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN			446.000	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	thùng	TCCS21:2018/KOVANA NOPRO	465.000	
	Bột trét ngoại thất KOVA VILLA			454.000	
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)			703.250	
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)			865.250	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao 40 kg	TCVN 7239:2014	570.000	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN			594.000	
	Bột trét nội thất KOVA Smooth			366.000	
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth			486.000	
	Sơn nhũ tương				
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.093.350	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)			383.250	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)			1.820.250	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)			1.449.343	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)			1.421.571	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng		1.255.536	
	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)			1.030.810	
	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)			3.408.570	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)			1.541.320	
	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)			1.713.000	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)			2.594.821	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)			3.093.000	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)			1.713.250	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)			3.690.143	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)			2.253.000	
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)			2.253.000	
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)			4.147.286	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self cleaning (20kg)			5.468.000	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)			3.824.000	

	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (5kg)			969.250
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	kg		193.850
	Sơn nội thất KOVA Vista+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	259.250
	Sơn nội thất KOVA Vista+ (25kg)			1.211.250
	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)			319.250
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)			1.500.250
	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)			439.250
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)			2.121.250
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)			669.600
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)			3.226.000
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)			737.600
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)			3.584.000
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)			676.250
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)			3.205.250
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)			541.250
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)			2.618.250
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)			508.250
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)			2.432.250
	Sơn ngoại thất KOVA K-261 (5kg)			579.250
	Sơn ngoại thất KOVA K-261 (25kg)			2.767.250
	Sơn ngoại thất KOVA K-5501 (5kg)			718.600
	Sơn ngoại thất KOVA K-5501 (20kg)			3.479.000
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)			952.600
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)			4.630.000
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO self - cleaning bóng mờ (4kg)			1.450.600
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO self - cleaning bóng (4kg)			1.563.600
	Sơn nhũ vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon		540.650
	Sơn nhũ vàng KOVA Silver Metallic (1kg)			540.650
	Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)			540.650
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng		321.250
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)			1.514.250
	Sơn trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)			1.414.400
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)			1.204.650
	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)			844.650
	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)			2.444.650
	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)			1.734.650
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Hedge (17 lít)			3.354.650
	Sơn Epoxy			
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/KOVANA NOPRO	357.050
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn		TCCS73:2018/KOVANA NOPRO	406.050
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn		TCCS75:2018/KOVANA NOPRO	141.650

	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 tường		TCCS72:2018/KOVANA NOPRO	357.050
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 tường kháng khuẩn		TCCS74:2018/KOVANA NOPRO	406.050
	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02		TCVN	561.250
	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6		9014:2011	538.250
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)		TCCS76:2018/KOVANA NOPRO	465.250
	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self - Levelling màu nhạt (5kg)			978.250
	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self - Levelling màu trung (5kg)		TCCS106:2018/KOVANA NOPRO	1.072.250
	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self - Levelling màu đậm (5kg)			1.136.250
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)		TCCS107:2018/KOVANA NOPRO	2.592.200
	Sơn sàn đa năng			
	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6		TCCS86:2018/KOVANA NOPRO	90.650
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - xanh/đỏ/trắng			269.450
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - khác			323.250
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - xanh/đỏ/trắng		TCCS84:2018/KOVANA NOPRO	369.650
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - khác			424.650
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)			39.050
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)		TCCS82:2018/KOVANA NOPRO	40.750
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - trắng			209.450
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - đỏ		TCCS80:2018/KOVANA NOPRO	250.450
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - vàng			251.850
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - khác			281.618
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - đen			264.650
	Vữa trét đa năng KOVA MM1		TCVN 4314:2003	13.530
	Keo bóng nước KOVA Clear W		TCCS19:2018/KOVANA NOPRO	236.650
	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect		TCCS97:2018/KOVANA NOPRO	274.650
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)		TCCS81:2018/KOVANA NOPRO	1.779.600
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)			8.453.000
	Sơn kim loại chuyên dụng			

	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/KOVANA NOPRO	1.645.250
	Sơn chống cháy			
	Sơn chống cháy KOVA Nanopro Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVANA NOPRO	415.800
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard		TCCS104:2018/KOVANA NOPRO	323.864
	SP của CTY TNHH KOVA NANOPRO			
	Bột bả tường			
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	bao 40 kg	TCVN 7239:2014	421.465
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA			398.765
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY			504.165
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN			521.165
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG			540.565
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA			537.465
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVANA	781.353
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)			959.353
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao 40 kg	TCVN 7239:2014	662.165
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN			690.165
	Bột trét nội thất KOVA Smooth			452.165
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth			582.165
	Sơn nhũ tương			
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.397.888
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)			423.271
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)			2.008.353
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)			1.566.374
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)			1.580.574
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng		1.501.853
	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)			1.230.474
	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)			3.939.483
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)			1.794.153
	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)			1.985.983
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)			2.840.953
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)			3.466.674
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)			2.183.483
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)			4.638.083
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)			2.384.583
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)			2.675.483
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)			4.786.483
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self cleaning (20kg)			7.149.583
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)			4.953.083
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (5kg)			1.255.271
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	kg		251.054

	Sơn nội thất KOVA Vista+ (5kg)			287.271	
	Sơn nội thất KOVA Vista+ (25kg)			1.339.353	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)			354.271	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)			1.657.353	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)			485.271	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)			2.341.353	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)			739.217	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)			3.555.083	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)			812.217	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)			3.949.083	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)			745.271	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)			3.531.353	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)			598.271	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)			2.886.353	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)			561.271	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)			2.682.353	
	Sơn ngoại thất KOVA K-261 (5kg)			640.271	
	Sơn ngoại thất KOVA K-261 (25kg)			3.050.353	
	Sơn ngoại thất KOVA K-5501 (5kg)			792.217	
	Sơn ngoại thất KOVA K-5501 (20kg)			3.832.083	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)			1.050.217	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)			5.098.083	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO self - cleaning bóng mờ (4kg)			1.597.217	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO self - cleaning bóng (4kg)			1.722.217	
	Sơn nhũ vàng KOVA Gold Metallic (1kg)			606.054	
	Sơn nhũ vàng KOVA Silver Metallic (1kg)			606.054	
	Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)			606.054	
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)			356.271	
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)			1.671.353	
	Sơn trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)			1.426.524	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)			1.404.920	
	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)			944.920	
	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)			2.954.920	
	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)			2.014.920	
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Hedge (17 lít)			4.043.920	
	Sơn Epoxy				
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn		TCCS71:2018/KOVANA NOPRO	400.254	
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn		TCCS73:2018/KOVANA NOPRO	455.254	
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn		TCCS75:2018/KOVANA NOPRO	159.254	
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 tường		TCCS72:2018/KOVANA NOPRO	400.254	

QCVN
16:2019/BXD
TCVN
8652:2012

thùng

lon

thùng

kg

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng ngày 01/11/2021

	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 tường kháng khuẩn		TCCS74:2018/KOVANA NOPRO	455.254
	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02		TCVN 9014:2011	693.154
	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6			667.574
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)		TCCS76:2018/KOVANA NOPRO	523.271
	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self - Levelling màu nhạt (5kg)			1.096.271
	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self - Levelling màu trung (5kg)		TCCS106:2018/KOVANA NOPRO	1.203.271
	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self - Levelling màu đậm (5kg)			1.274.271
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)		TCCS107:2018/KOVANA NOPRO	3.253.733
	Sơn sàn đa năng			
	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6		TCCS86:2018/KOVANA NOPRO	101.754
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - xanh/đỏ/trắng			302.054
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - khác		TCCS84:2018/KOVANA NOPRO	362.454
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - xanh/đỏ/trắng			414.454
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - khác			476.054
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)		TCCS82:2018/KOVANA NOPRO	45.235
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)			46.870
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - trắng			234.854
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - đỏ		TCCS80:2018/KOVANA NOPRO	281.054
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - vàng			282.454
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - khác			363.654
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - đen			296.654
	Vữa trét đa năng KOVA MM1		TCVN 4314:2003	18.286
	Keo bóng nước KOVA Clear W		TCCS19:2018/KOVANA NOPRO	261.054
	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect		TCCS97:2018/KOVANA NOPRO	267.924
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)		TCCS81:2018/KOVANA NOPRO	1.994.217
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)			9.472.083
	Sơn kim loại chuyên dụng			
	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)		TCCS79:2018/KOVANA NOPRO	1.843.271
	Sơn chống cháy			
	Sơn chống cháy KOVA Nanopro Fire-Resistant		TCCS78:2018/KOVANA NOPRO	416.919

kg

thùng

thùng

kg

	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	^5	TCCS104:2018/KOVANA NOPRO	324.983	
12.4	SP của Cty CP L.Q JOTON				
	Sơn giao thông lót (04kg/ lon; 16kg/thùng)			84.700	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) (25kg/bao)			33.000	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)			34.100	
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)			39.600	
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)			41.800	
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25kg/bao)			25.300	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25kg/bao)			26.400	
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25) (25kg/bao)			20.900	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25) (25kg/bao)			22.000	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (05kg/lon; 25kg/thùng)			113.300	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (05kg/lon; 25kg/thùng)			139.700	
	Sơn clear phản quang(1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg) (05kg/bộ)			155.100	
	Hạt phản quang (25kg/bao)			22.550	
	Jothiner Joway (05lít/lon; 01lít/lon)			67.100	
12.5	SP Cty TNHH Sơn SANQ TITO				
a	Sơn và chống thấm SOLITE				Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất chất lượng cao Soliny 6kg	kg		352.000	
	Sơn nội thất chất lượng cao Soliny 23kg			982.000	
	Sơn nội thất ngọc trai Solipearl 4,5 lít	lít		400.000	
	Sơn nội thất ngọc trai Solipearl 17,5 lít			1.224.000	
	Sơn nội thất lau chùi Solimax 0,9 lít			156.000	
	Sơn nội thất lau chùi Solimax 4,5 lít			620.000	
	Sơn nội thất lau chùi Solimax 17,5 lít			2.026.000	
	Sơn bóng nội thất Soliclean 0,9 lít			264.000	
	Sơn bóng nội thất Soliclean 4,5 lít			1.286.000	
	Sơn bóng nội thất Soliclean 15 lít			3.654.000	
	Sơn ngoại thất				
	Sơn nước ngoại thất Solipearl 0,9 lít	lít		156.000	
	Sơn nước ngoại thất Solipearl 4,5 lít			728.000	
	Sơn nước ngoại thất Solipearl 17,5 lít			2.214.000	
	Sơn nước bảo vệ ngoại trời Solimax 0,9 lít			206.000	
	Sơn nước bảo vệ ngoại trời Solimax 4,5 lít			774.000	
	Sơn nước bảo vệ ngoại trời Solimax 17,5 lít			2.758.000	
	Sơn bán bóng ngoại thất Soliglo 0,9 lít			292.000	
	Sơn bán bóng ngoại thất Soliglo 4,5 lít			1.324.000	
	Sơn bán bóng ngoại thất Soliglo 17,5 lít			4.410.000	
	Sơn bóng ngoại thất Solishield 1 kg	kg		394.000	
	Sơn bóng ngoại thất Solishield 4,5 lít	lít		1.868.000	
	Sơn bóng ngoại thất Solishield 15 lít			5.468.000	
	Sơn ngoại thất siêu hạng Soligold 0,9 lít			480.000	
	Sơn ngoại thất siêu hạng Soligold 4,5 lít			2.290.000	

	Sơn kháng kiềm				
	Kháng kiềm cao cấp Solisealer S8000 4,5 lít	lít		1.050.000	
	Kháng kiềm cao cấp Solisealer S8000 17,5 lít			3.320.000	
	Kháng kiềm hiệu quả Soliprimer S6000 4,5 lít			744.000	
	Kháng kiềm hiệu quả Soliprimer S6000 17,5 lít			2.252.000	
	Lót gốc dầu				
	Chống ố kháng kiềm TITO chống ố 01 kg	kg		244.000	
	Chống ố kháng kiềm TITO chống ố 3,5 kg			778.000	
	Chống ố kháng kiềm TITO chống ố 17 lít	lít		4.410.000	
	Keo bóng				
	Tạo bóng bề mặt Super Gloss 1 lít	lít		214.000	
	Tạo bóng bề mặt Super Gloss 4 lít			710.000	
	CHỐNG THẤM				
	Chống thấm cho vách tường Nino-CT FLEX 1 lít	lít		220.000	
	Chống thấm cho vách tường Nino-CT FLEX 4 lít			816.000	
	Chống thấm cho vách tường Nino-CT FLEX 17,5 lít			3.404.000	
	Chống thấm đa năng NINO-CT 11A 1kg	kg		142.000	
	Chống thấm đa năng NINO-CT 11A 4kg			586.000	
	Chống thấm đa năng NINO-CT 11A 20kg			2.908.000	
	Chống thấm màu TITO-Q19 1 lít	lít		252.000	
	Chống thấm màu TITO-Q19 4 lít			976.000	
	Chống thấm màu TITO-Q19 17,5 lít			4.410.000	
	Bột trét tường				
	Bột trét nội thất Soliny 40kg/bao	bao		290.000	
	Bột trét ngoại thất Soliny 40kg/bao			360.000	
	Bột trét cao cấp nội thất Solishield 40kg/bao			382.000	
	Bột trét cao cấp ngoại thất Solishield 40kg/bao			488.000	
b	Sơn TITO				
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất kinh tế INTINO 6kg	kg		350.000	
	Sơn nội thất kinh tế INTINO 23kg			974.000	
	Sơn nội thất ánh ngọc trai Solite-SL68 4,5 lít	lít	QCVN 16:2017/BXD	398.000	
	Sơn nội thất ánh ngọc trai Solite-SL68 17,5 lít			1.212.000	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite 1kg			150.000	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite 6kg			592.000	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite 23,5kg			1.996.000	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite 5 lít			592.000	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite 17,5 lít			1.970.000	
	Sơn nội thất kháng khuẩn, bóng Ninoclean 1kg	kg		262.000	
	Sơn nội thất kháng khuẩn, bóng Ninoclean 4,5 lít	lít		1.294.000	
	Sơn nội thất kháng khuẩn, bóng Ninoclean 17lít			4.180.000	
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất kinh tế Solite-SL62 1kg	kg			154.000
	Sơn ngoại thất kinh tế Solite-SL62 5,2kg				684.000
	Sơn ngoại thất kinh tế Solite-SL62 21,5kg				2.116.000
	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard 1kg				202.000
	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard 5,5kg				798.000
	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard 21kg				2.850.000
	Sơn ngoại thất kinh tế trắng Intino White 3,3 lít	lít			402.000
	Sơn ngoại thất kinh tế trắng Intino White 17,5 lít				1.548.000
	Sơn ngoại thất bán bóng Solite Satin 1kg	kg			290.000
	Sơn ngoại thất bán bóng Solite Satin 4,5 lít	lít			1.328.000
	Sơn ngoại thất bán bóng Solite Satin 17 lít				4.410.000

	Sơn ngoại thất bóng, chống thấm Ninoshield 1kg	kg		372.000	
	Sơn ngoại thất bóng, chống thấm Ninoshield 4,5 lít	lít		1.758.000	
	Sơn ngoại thất bóng, chống thấm Ninoshield 17 lít			5.862.000	
	Sơn ngói				
	Sơn cho bề mặt ngói Ninoshield 1kg	kg		406.000	
	Sơn cho bề mặt ngói Ninoshield 4,5 lít	lít		1.902.000	
	Sơn cho bề mặt ngói Ninoshield 17 lít			6.720.000	
	Sơn kháng kiềm				
	Kháng kiềm cao cấp Sealer 6900 5 lít	lít		1.000.000	
	Kháng kiềm cao cấp Sealer 6900 17,5 lít			3.102.000	
	Kháng kiềm kinh tế CKPRIMER 9800 4,5 lít			748.000	
	Kháng kiềm kinh tế CKPRIMER 9800 17,5 lít			2.274.000	
	Lót gốc dầu				
	Chống ố, kháng kiềm gốc dầu TITO chống ố 1kg	kg		244.000	
	Chống ố, kháng kiềm gốc dầu TITO chống ố 3,5kg			778.000	
	Chống ố, kháng kiềm gốc dầu TITO chống ố 17 lít	lít		4.410.000	
	Keo bóng				
	Tạo bóng bề mặt Super Gloss 1 lít	lít		214.000	
	Tạo bóng bề mặt Super Gloss 4 lít			710.000	
	Chống thấm				
	Chống thấm cho vách tường (không cát) Nino-CT Flex 1 lít	lít		220.000	
	Chống thấm cho vách tường (không cát) Nino-CT Flex 4 lít			816.000	
	Chống thấm cho vách tường (không cát) Nino-CT Flex 17,5 lít			3.404.000	
	Chống thấm đa năng (có cát) 01kg	kg		142.000	
	Chống thấm đa năng (có cát) 04kg			586.000	
	Chống thấm đa năng (có cát) 20kg			2.908.000	
	Chống thấm màu TITO-Y18 1 lít	lít		252.000	
	Chống thấm màu TITO-Y18 4 lít			976.000	
	Chống thấm màu TITO-Y18 17,5 lít			4.410.000	
	Bột trét tường				
	Nội thất Santio 40kg/bao	bao		290.000	
	Ngoại thất Santio 40kg/bao			360.000	
	Nội thất NINOSHIELD 40kg/bao			382.000	
	Ngoại thất NINOSHIELD 40kg/bao			488.000	
13	CỘT ĐIỆN CÁC LOẠI				
	Sản phẩm của Cty CP bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa				
	- Trụ 20C DUL - 1100kgf	trụ	TCVN 5846-5847:1994	25.040.000	Giá bán tại Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực trước Khánh Hòa thuộc cụm công nghiệp Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, tp Nha Trang, Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chi phí cầu lên phương tiện bên mua. Bên mua chịu chi phí vận chuyển và cầu xuống, áp dụng từ ngày 01/10/2021. (Trụ bê tông ly tâm sản xuất theo thiết kế của Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng giao thông Khánh Hòa, dùng bê tông mác 400 - C40)
	- Trụ 20B DUL - 920kgf			23.925.000	
	- Trụ 18C DUL - 1100kgf			22.110.000	
	- Trụ 18B DUL - 920kgf			21.311.000	
	- Trụ 16C DUL - 1100kgf			17.515.000	
	- Trụ 14 m C DUL - 1100kgf			8.555.000	
	- Trụ 14 m B DUL - 900kgf			7.850.000	
	- Trụ 14 m A DUL - 650kgf			6.080.000	
	- Trụ 12 m C DUL - 900kgf			6.550.000	
	- Trụ 12 m B DUL - 720kgf			5.230.000	
	- Trụ 12 m A DUL - 540kgf			3.920.000	
	- Trụ 10,5 m C DUL - 500kgf			3.200.000	
	- Trụ 10,5 m B DUL - 420kgf			2.900.000	
	- Trụ 10,5 m A DUL - 320kgf			2.760.000	

	- Trụ 8,4 m C DUL - 500kgf			2.350.000	000).
	- Trụ 8,4 m B DUL - 400kgf			2.040.000	
	- Trụ 8,4 m A DUL - 300kgf			1.924.000	
	- Trụ 7,5 m C DUL - 420kgf			2.020.000	
	- Trụ 7,5 m B DUL - 320kgf			1.680.000	
	- Trụ 7,5 m A DUL - 230kgf			1.440.000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,2m x 0,2m	cái		300.000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,2m x 0,4m			542.000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,5m x 0,5m			900.000	
14	VỮA BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM, MÁC BÊ TÔNG				
14.1	SP Cty CP khoa học công nghệ Việt Nam				
a	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu bên mua tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu 7 tấn ra vào thuận tiện). Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/10/2021. (Sản phẩm được thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250-300).
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ	TCVN10333-1:2014	11.325.000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vía hè			11.374.000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp. KT: 760x580x1470 mm			8.970.000	
	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi van lật bê tông cốt thép đúc sẵn - loại 2: - Hồ thu nước mưa song chắn rác gang; kích thước: 800x400x480 (mm) - Hồ ga ngăn mùi van lật; kích thước: 600x600x1200 (mm)			11.210.000	
b	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép (BTCT)				
	Hào kỹ thuật BTCT M300 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè. Kích thước: B200x200-H400-L2000mm.	md		1.851.000	
	Hào kỹ thuật BTCT M300 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường. Kích thước: B200x200-H400-L2000mm.	md		2.574.000	
	Hào kỹ thuật BTCT M300 2 ngăn (chồng tầng) thành mỏng đúc sẵn - Vía hè. - Ngăn trên: B350x350-H500-L1000mm. - Ngăn dưới: B350x350-H500-L1000mm.	md		5.215.000	
	Hào kỹ thuật BTCT M300 2 ngăn (chồng tầng) thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường; - Ngăn trên: B350x350-H500-L1000mm. - Ngăn dưới: B350x350-H500-L1000mm.	md		5.947.000	
c	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn				
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D400mm	bộ	TCVN10333-1:2014	8.343.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D600mm			10.790.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D800mm			13.023.000	
d	Bể phốt BTCT + BTCS thành mỏng đúc sẵn				
	Bể phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (loại 2F) - KT: 1850 x 1200 x 1200 mm	bộ	TCVN10333-1:2014	6.979.000	
	Bể phốt 3 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn - KT: 1600 x 1300 x 1270 mm			6.159.000	

e	Cầu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển				
	Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành móng M600, KT rộng đỉnh B1=0,6m, rộng đáy B2=1,8m, chiều cao H=2,5m, chiều dài L=2m (CK01)	cầu kiện	TCVN 11736:2017 & TV.VCA 009-2015	22.788.000	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu bên mua tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu 7 tấn ra vào thuận tiện). Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/10/2021. (Sản phẩm được thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250-300).
	Cầu kiện tấm mái kè BTCS gia cường cốt GFRP đúc sẵn thành móng M600, KT rộng B=5m, dài L=2,5m, D=0,5m (CK05a)			35.846.000	
	Cầu kiện tấm mái kè BTCS gia cường cốt GFRP đúc sẵn thành móng M600, KT rộng B=5m, dài L=2,5m, D=0,7m (CK05b)			40.866.000	
	Cầu kiện tấm mái kè BTCS gia cường cốt GFRP đúc sẵn thành móng M600, KT rộng B=5m, dài L=2,5m, D=0,9m (CK05c)			45.208.000	
	Cầu kiện rãnh tiêu sóng BTCS đúc sẵn thành móng M600, KT BxH=0,8x1,2m (CK06a)			10.963.000	
	Cầu kiện rãnh tiêu sóng BTCS đúc sẵn thành móng M600, KT BxH=1,0x1,5m (CK06b)			12.936.000	
	Cầu kiện rãnh tiêu sóng BTCS đúc sẵn thành móng M600, KT BxH=1,2x1,5m (CK06c)			14.023.000	
	Cầu kiện chân khay BTCS đúc sẵn thành móng M600 KT BxH = 0,8x1,2m (CK07a)			22.372.000	
	Cầu kiện chân khay BTCS đúc sẵn thành móng M600 KT BxH = 1,0x1,5m (CK07b)			28.000.000	
	Cầu kiện chân khay BTCS đúc sẵn thành móng M600 KT BxH = 1,2x1,5m (CK07c)			30.347.000	
	Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành móng M600 hình thang cân (không chân) H=1,9m; L=2,5m (CK08)			25.567.000	
	Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành móng M600 hình thang cân (có chân) H=2,5m; L=2,5m (CK09)			32.796.000	
	Thùng chìm bê tông cốt sợi hỗn hợp M600 (1 thùng gồm: 02 tấm số 1 và 04 tấm số 2; chưa bao gồm tấm đế) (CK10)	thùng		336.757.000	
14.2	SP của Cty TNHH Vinh Gia Phát				
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE, đường kính 200mm; Mã hiệu L1DN200. Đóng gói 8 cái/bao	cái		1.100.000	Giá bán trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng quý IV/2021
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE, đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250. Đóng gói 6 cái/bao			1.430.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE, đường kính 315mm; Mã hiệu L1DN315. Đóng gói 4 cái/bao			1.760.000	
	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính DN200; Hồ thu nhựa HDPE nguyên chất, dày 15mm, có gia cường thép fi 20. Kích thước hố ga (DxRxC = 720x350x300). Van lật 02 cái DN200. Song chắn rác, thép mạ kẽm dày 10mm, kích thước DxRxC=720x350x30, khoảng cách lưới 30mm.			7.447.000	
	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính DN200; Hồ thu nhựa HDPE nguyên chất, dày 15mm, có gia cường thép fi 20. Kích thước hố ga (DxRxC = 720x350x300). Van lật 02 cái DN200. Song chắn rác, thép mạ kẽm dày 10mm, kích thước DxRxC=720x350x30, khoảng cách lưới 30mm.			8.536.000	
14.3	SP của Công ty TNHH 71				
	Cống BTCT D300 - cấp T/H10	md	TCTK 9113-	314.000	Giá bán tại Thôn Tây 3 xã Diên

	Cổng BTCT D300 - Cấp TC/H30		2012; ISO	340.000	Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý IV/2021. (Cổng BTCT sản xuất theo thiết kế định hình của Viện khoa học và công nghệ GTVT, viện chuyên ngành cầu hầm, đúc bằng công nghệ quay ép, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC)
	Cổng BTCT D400 - Cấp T/H10		9001:2008	415.000	
	Cổng BTCT D400 - Cấp TC/H30			454.000	
	Cổng BTCT D600 - Cấp T/H10			599.000	
	Cổng BTCT D600 - Cấp TC/H30			674.000	
	Cổng BTCT D800 - Cấp T/H10			962.000	
	Cổng BTCT D800 - Cấp TC/H30			1.005.000	
	Cổng BTCT D1000 - Cấp T/H10			1.544.000	
	Cổng BTCT D1000 - Cấp TC/H30			1.628.000	
	Cổng BTCT D1200 - Cấp T/H10			2.284.000	
	Cổng BTCT D1200 - Cấp TC/H30			2.426.000	
	Cổng BTCT D1500 - Cấp T/H10			3.272.000	
	Cổng BTCT D1500 - Cấp TC/H30			3.465.000	
	Cổng BTCT D1800 - Cấp T/H10			3.912.000	
	Cổng BTCT D1800 - Cấp TC/H30			4.342.000	
	Cổng BTCT D2000 - Cấp T/H10			5.118.000	
	Cổng BTCT D2000 - Cấp TC/H30			5.580.000	
14.4	Sản phẩm của Công ty CP CN V27				
a	Sản phẩm cổng tròn BTCT SX bằng công nghệ quay ép theo TCVN 9113-2012				
	Cổng BTCT D300 - cấp T/H10	md	TCTK 9113-2012; ISO 9001:2008	308.000	Giá bán tại Thôn Tây 3 xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý IV/2021. (Cổng BTCT sản xuất theo thiết kế định hình của Viện khoa học và công nghệ GTVT, viện chuyên ngành cầu hầm, đúc bằng công nghệ quay ép, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC)
	Cổng BTCT D300 - Cấp TC/H30			360.000	
	Cổng BTCT D400 - Cấp T/H10			395.000	
	Cổng BTCT D400 - Cấp TC/H30			432.000	
	Cổng BTCT D600 - Cấp T/H10			550.000	
	Cổng BTCT D600 - Cấp TC/H30			644.000	
	Cổng BTCT D800 - Cấp T/H10			910.000	
	Cổng BTCT D800 - Cấp TC/H30			963.000	
	Cổng BTCT D1000 - Cấp T/H10			1.391.000	
	Cổng BTCT D1000 - Cấp TC/H30			1.552.000	
	Cổng BTCT D1200 - Cấp T/H10			2.185.000	
	Cổng BTCT D1200 - Cấp TC/H30			2.277.000	
	Cổng BTCT D1500 - Cấp T/H10			3.050.000	
	Cổng BTCT D1500 - Cấp TC/H30			3.200.000	
b	Sản phẩm cổng tròn BTCT SX bằng công nghệ quay li tâm theo TCVN 9113-2012				
	Cổng BTCT D300 - cấp T/H10	md	TCTK 9113-2012; ISO 9001:2008	314.000	Giá bán tại Thôn Tây 3 xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý IV/2021. (Cổng BTCT sản xuất theo thiết kế định hình của Viện khoa học và công nghệ GTVT, viện chuyên ngành cầu hầm, đúc bằng công nghệ quay ép, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC)
	Cổng BTCT D300 - Cấp TC/H30			340.000	
	Cổng BTCT D400 - Cấp T/H10			415.000	
	Cổng BTCT D400 - Cấp TC/H30			453.000	
	Cổng BTCT D600 - Cấp T/H10			599.000	
	Cổng BTCT D600 - Cấp TC/H30			672.000	
	Cổng BTCT D800 - Cấp T/H10			1.010.000	
	Cổng BTCT D800 - Cấp TC/H30			1.054.000	
	Cổng BTCT D1000 - Cấp T/H10			1.542.000	
	Cổng BTCT D1000 - Cấp TC/H30			1.626.000	
	Cổng BTCT D1200 - Cấp T/H10			2.282.000	
	Cổng BTCT D1200 - Cấp TC/H30			2.423.000	
	Cổng BTCT D1500 - Cấp T/H10			3.268.000	
	Cổng BTCT D1500 - Cấp TC/H30			3.461.000	
	Cổng BTCT D1800 - Cấp T/H10			3.966.000	
	Cổng BTCT D1800 - Cấp TC/H30			4.402.000	
	Cổng BTCT D2000 - Cấp T/H10			5.093.000	
	Cổng BTCT D2000 - Cấp TC/H30			5.517.000	

15	TẮM LỘP CÁC LOẠI				
15.1	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
a	- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			120.000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			139.000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			155.000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			175.000	
	+ Quy cách 0,55 x 1050mm			182.000	
b	- Tôn kẽm Phương Nam				
	+ Quy cách 0,48 x 1200mm			119.000	
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			171.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			208.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			246.000	
c	- Tôn kẽm Hoa Sen				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			154.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			189.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			228.000	
d	- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			95.000	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			109.000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			119.000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			132.000	
a	- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 15/11/2021.
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			120.000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			133.000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			153.000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			160.000	
	+ Quy cách 0,55 x 1050mm			170.000	
b	- Tôn kẽm Phương Nam				
	+ Quy cách 0,48 x 1200mm			105.000	
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			150.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			208.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			230.000	
c	- Tôn kẽm Hoa Sen				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			154.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			189.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			228.000	
d	- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			90.000	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			101.000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			110.000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			124.000	

15.2	SP của Cty TNHH Nhật Nguyễn					
15.2.1	HỆ DÀN THÉP MẠ TRỌNG LƯỢNG NHẹ BLUESCOPE LYSAGHT SMARTRUSS G550, LỚP MẠ: ACTIVATE 4 LỚP CHỐNG ẮN MÒN - MÀU ĐỒNG ÁNH HỒNG (NS BLUESCOPE SẢN XUẤT).			TC KT AS1379-1984, G550-AZ150; TCVN 2737-1995, AS1170.1-1989, AS1170.2-1989	Giá bán đã bao gồm chi phí vật liệu và lắp dựng tại chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021. Đối với nhà có độ dốc mái > 30 độ và kiến trúc mái phức tạp hoặc > 2 mái, đơn giá tăng thêm từ 10 - 20%.	
	Thiết kế bằng phần mềm chuyên biệt Supracadd					
a	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp ngói (2 mái)		m ² mái lợp			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 6 mét					873.718
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 6 mét <= 8 mét					949.598
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 8 mét <= 10 mét (kèo C10075 - C10010)					1.243.809
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét (kèo C10075 - C10010)					1.559.202
b	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp tôn (2 mái)		m ² mái lợp			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 10 mét					775.568
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét					903.672
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 12 mét <= 15 mét					1.074.081
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 15 mét <= 18 mét					1.611.126
15.2.2	Xà gỗ ZACS G550, AZ70					
	Xà gỗ ZACS C10010	cây (6m/cây)	TC KT AS1379-1984, G550-AZ150; TCVN 2737-1995, AS1170.1-1989, AS1170.2-1989	683.215	Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn 1267-1269, đường 23/10, Vĩnh Trung, Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021. Đơn giá cho 1m ² mái lợp hệ dàn thép mạ trọng lượng BLUESCOPE ZACS G550-AZ70 giá bán = 80% đơn giá m ² mái lợp của hệ dàn thép mạ BLUESCOPE LYSAGHT SMARTRUSS.	
	Xà gỗ ZACS C10075			524.400		
	Xà gỗ ZACS C7575			401.235		
	Xà gỗ ZACS C7560			327.865		
	Xà gỗ ZACS TS4048			244.375		
	Xà gỗ ZACS TS6148			312.110		
	Xà gỗ ZACS U4048			336.950		
15.2.3	Phụ kiện thép				Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn 1267-1269, đường 23/10, Vĩnh Trung, Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021. Đơn giá cho 1m2 mái lợp hệ dàn thép mạ trọng lượng BLUESCOPE ZACS G550-AZ70.	
	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20	con		2.300		
	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm)	con		5.000		
	Bulon đạn M12 và ty răng 4,6-M12x150mm, 2 long đèn, 2 tán.	con		19.000		
	Bulon đạn M12 và ty răng 4,6-M12x200mm, 2 long đèn, 2 tán.	con		25.000		
	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0 mm, dài 250 mm-BM3	cái		24.000		
	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1,9 mm-BM1.	cái		26.000		
	Thanh valley rafter U40/U61 dày 0,53mmTCT	m		105.000		
	Máng xối thung lũng Apex, dày 0,46mm APT khổ 300mm.	m		185.000		
	Diềm đầu hồi Colorbond, 0,5mm khổ 400 mm.	m		295.000		
	La giăng mái khổ 50mm, dày 0,75mm.	m		36.000		
15.2.4	Các dòng tôn Bluescope Zacs, dùng làm tôn lợp, tôn vách và tấm trần.					
	Tôn Úc Sắc việt màu (đỏ đậm, xanh ngọc, xanh rêu, lông chuột, vàng đào, xanh dương)	m				
	vàng đào, xanh dương)			212.709		

	Tôn Úc Sắc việt màu, 4.5dem			238.056	
	Tôn Úc Sắc việt màu, 5dem			263.088	
	Tôn Zacs Bền màu (đỏ đậm, xanh ngọc, xanh rêu, xanh dương, lông chuột, nâu đất) ,				
	Tôn Zacs bền màu, 4dem			228.690	
	Tôn Zacs bền màu, 4.5dem 170,327			255.491	
	Tôn Zacs bền màu, 5dem			278.870	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK - màu mạ kẽm (trắng bạc)				
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 4dem			328.668	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 4.5dem			372.888	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 5dem			408.240	
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK , gồm các màu Phong Thủy:(Hỏa Phát Đạt, Mộc Khởi Sinh, Thủy Trường Tồn, Kim Phúc Lộc, Thổ Bình An), bộ màu Phúc Lộc Thọ (Vàng Gợi Phúc, Dương Khai Lộc, Ngọc Khơi Thọ).				
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK, 4dem			347.832	
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK, 4.5dem			393.575	
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK, 5dem			432.609	
15.3	SP Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần				
	Trần và Vách ngăn thạch cao				
	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)	m ²	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 / C635M ASTM C645	140.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá trên là giá định mức vật tư trên 1m2, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý IV/2021.
	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 21 x 21 mm)			134.000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra500_(4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra500_(4000 x 37 x 15 x 0.5mm @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)			173.000	

Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn, 1267-1269 đường 23/10, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%. Áp dụng từ ngày 01/10/2021.

	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra450_(4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra450_(4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)		162.000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra400_(4000 x 37 x 15 x 0.40mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra400_(4000 x 37 x 15 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)		145.000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN Macro TEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)		167.000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450, mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)		145.000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN Macro TEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Macro TEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Macro TEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.3mm)		140.000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK Ultra38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Ultra28 thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Macro TEK Ultra500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)		189.000	

	Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK Pro38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Pro28 thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Macro TEK Ultra450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.3mm)			184.000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK Ultra28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Ultra28 thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Macro TEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)			178.000	
	Trần khung chìm LÊ TRẦN Channel TEK Pro28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Pro28 thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Macro TEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)			156.000	
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)			286.000	
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)			297.000	
15.4	SP của Công ty TNHH XD & QC Phương Tuấn				
15.4.1	Tường hệ lan mềm tấm loại 2 sóng		sản xuất theo		
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	Tấm	QCVN	1.010.000	
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		41:2016/	1.507.000	
	- Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		BGTVT,mạ	1.879.000	
	- Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		kẽm nhúng	1.961.000	
	- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		nóng theo TC	350.000	
15.4.2	Tường hệ lan mềm tấm loại 3 sóng		ASTM-A123		
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	Tấm		1.728.000	

	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm			2.473.000
	- Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm			3.083.000
	- Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm			3.217.000
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm			563.000
15.4.3	Cột đỡ tấm sóng hệ lan mềm			
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	Cột		1.330.000
	- Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm			1.419.000
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm			1.622.000
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.840.000
	- Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm			1.965.000
	- Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m + mũ cột			1.500.000
15.4.4	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng			
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	Hộp		274.000
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm			292.000
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm			371.000
	- Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm			396.000
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm			487.000
	- Bản đệm 700x300*5mm			60.000
15.4.5	Mắt phản quang			
	- Mắt phản quang tam giác(70x70x70x 3)mm	Cái		15.000
	- Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm			40.000
	- Mắt phản quang vuông (160x 60x3)mm			45.000
	- Mắt phản quang tròn D200			50.000
15.4.6	Bu lông			
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	Bộ		7.300
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù			13.000
	- Bu lông M20 x 180 đầu dù			28.000
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù			33.000
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù			35.000
15.4.7	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg		40.000
15.4.8	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg		11.000
15.4.9	Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg		38.000
a	Biển báo phản quang			
	- Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	theo QCVN 41:2016/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	460.000
	- Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			720.000
	- Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			698.000
	- Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			1.120.000
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm			1.531.000
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm			1.950.000
b	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
	- Trụ đỡ phi 76 dày 2mm	Trụ		120.000
	- Trụ đỡ phi 90 dày 2mm			139.000
	- Trụ đỡ phi 114 dày 2mm			176.000
15.4.10	Gương cầu lồi Inox			
	- Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror for the highway)	Cái		5.650.000
	- Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror for the highway)			6.850.000
15.4.11	Sơn nhiệt dẻo phản quang			
	- Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao	kg	sản xuất theo	23.000

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý IV/2021.

	- Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao		công nghệ	24.500	
	- Sơn lót giao thông , Futun 16kg/thùng		Nhật Bản	83.000	
	- Hạt phản quang 25 kg/bao			23.000	
15.5	Sp của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Ngói lợp chính			18.950	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	Ngói nóc, nóc gờ			29.700	
	Ngói rìa			29.700	
	Ngói đuôi (cuối mái)			46.200	
	Ngói ốp cuối nóc - phải			46.200	
	Ngói ốp cuối nóc - trái			46.200	
	Ngói ốp cuối rìa			46.200	
	Ngói chạc 2			53.900	
	Ngói chữ T			53.900	
	Ngói chạc 3			53.900	
	Ngói chạc 4			53.900	
	Ngói nóc có gắn ống			220.000	
	Ngói chạc 3 có gắn ống			220.000	
	Ngói lợp có gắn ống			220.000	
15.6	SP của Cty TNHH Tôn Pomina				
	G550	kg/m	ASTM A792/A792M -10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	88.776	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	G550			98.988	
	G550			120.588	
	G550			135.870	
	G550			148.978	
	G550			161.568	
	G550			173.641	
	G550			139.786	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,4 x 1200 (mm) TCT G550			153.411	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45 x 1200 (mm) TCT G550			166.518	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,5 x 1200 (mm) TCT G550			179.108	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55 x 1200 (mm) TCT G550			194.174	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,60 x 1200 (mm) TCT G550			145.230	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,4x1200 (mm) APT G550			160.785	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,45x1200 (mm) APT G550			173.469	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10 0,5x1200 (mm) APT G550			187.732	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,55x1200 (mm) APT G550			95.756	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25x1200 (mm) APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755- 15	109.458	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,3x1200 (mm) APT G550			126.569	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35x1200 (mm) APT G550			141.059	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,4x1200 (mm) APT G550			154.953	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45x1200 (mm) APT G550			168.330	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,5x1200 (mm) APT G550			196.514	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,6x1200 (mm) APT G550			152.755	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,4x1200 (mm) APT G550				

	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45x1200 (mm) APT G550			169.949	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,5x1200 (mm) APT G550			184.316	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55x1200 (mm) APT G550			197.746	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,6x1200 (mm) APT G550			212.828	
16	VẬT LIỆU ĐIỆN				
16.1	SP của Cty TNHH SX - TM Hưng Phú Hải				
16.1.1	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.MFUHAILIGHT.COM)				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán áp dụng từ 01/10/2021.
	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019	5.650.000	
	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			6.450.000	
	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			7.150.000	
	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			7.700.000	
	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			8.550.000	
	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			8.660.000	
	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			9.000.000	
	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			9.750.000	
	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 14.445 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			11.350.000	
	DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 16.605 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			12.450.000	
	DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 18.765 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			13.500.000	
	DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 21.925 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			14.000.000	
	DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			18.500.000	
	DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			20.550.000	
	DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			23.800.000	
	DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			26.200.000	

16.1.2	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7. BẢO HÀNH: 5 NĂM			
	GMC 60W, quang thông bộ đèn >=7800 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	đ/Bộ	IEC 60598, ISO 9001:2015; ISO14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007	7.350.000
	GMC 70W, quang thông bộ đèn >=9100 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			8.250.000
	GMC 75W, quang thông bộ đèn >=9750 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			8.450.000
	GMC 80W, quang thông bộ đèn >=10400 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			8.700.000
	GMC 90W, quang thông bộ đèn >=11700 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			9.350.000
	GMC 100W, quang thông bộ đèn >=13000 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			10.250.000
	GMC 120W, quang thông bộ đèn >=15600 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			12.350.000
	GMC 135W, quang thông bộ đèn >=17550 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			12.900.000
	GMC 150W, quang thông bộ đèn >=19500 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			13.650.000
	GMC 180W, quang thông bộ đèn >=23400 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			17.450.000
	GMC 200W, quang thông bộ đèn >=26000 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			19.200.000
	GMC 250W, quang thông bộ đèn >=32500 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			21.700.000
	GMC 300W, quang thông bộ đèn >=36000 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			24.200.000
	GMC 350W, quang thông bộ đèn >=38500 LM, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			25.900.000
16.1.3	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7- BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	CMC 30W, quang thông bộ đèn > 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			5.170.000
	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			5.670.000
	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			6.350.000

	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			7.370.000
	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			8.250.000
	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 9.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv		IEC 60598, ISO9001:201	8.500.000
	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv		5, ISO14001:20	8.690.000
	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/Bộ	15, TCVN 7722-2-3:2007	9.500.000
	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			10.780.000
	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			12.980.000
	CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			13.420.000
	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			13.750.000
	CMC 160W, quang thông bộ đèn >=20800Lm, hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			14.520.000
16.1.4	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >=8400LM, hiệu suất quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv		ISO 9001:2015, ISO14001:20	9.150.000
	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >=9800LM, hiệu suất quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv		15, TCVN 7722-2-3:2019	9.650.000
	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >=10500LM, hiệu suất quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			9.800.000
	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >=11200LM, hiệu suất quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			10.500.000
	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >=11600LM, hiệu suất quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			11.450.000
	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >=14980LM, hiệu suất quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			12.900.000
	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >=17220LM, hiệu suất quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/Bộ		14.450.000
	CMOS 139W, quang thông bộ đèn >=19460LM, hiệu suất quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			15.250.000

	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >=21000LM, hiệu suất quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			15.900.000
	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >=22400LM, hiệu suất quang bộ đèn >=140Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			16.800.000
	CMOS 180W, quang thông bộ đèn >= 25.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			19.500.000
	CMOS 200W, quang thông bộ đèn >= 28.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv			22.400.000
16.1.5	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008,	10.340.000
	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm		ISO9001:2008,	11.440.000
	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm		8,	7.800.000
	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm		ISO14001:2004, EN 50102:1995	8.800.000
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			10.560.000
	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, BH 3 năm			11.550.000
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 5 năm			11.990.000
	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, BH 3 năm			12.540.000
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			8.360.000
	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			9.130.000
	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			8.470.000
	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			9.240.000
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			8.580.000
	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			9.350.000
	GL10, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			8.800.000
	GL10, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			9.900.000
16.1.6	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 3 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	FL17, công suất 5W - 15W, IP66, thân bằng hộp kim nhôm đúc	đ/bộ	IEC 60598, ISO	4.720.000
	FL18, công suất 5W - 15W, IP66, thân bằng hộp kim nhôm đúc		9001:2015, ISO14001:20	3.880.000
	FL19, công suất 5W - 15W, IP66, thân bằng hộp kim nhôm đúc		15, TCVN 7722-2-	3.950.000

	FL20, công suất 5W - 15W, IP66, thân bằng hộp kim nhôm đúc		3:2007	3.750.000
16.1.7	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM			
	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 8400Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			9.150.000
	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 9600Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			9.450.000
	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 10800Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			9.800.000
	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 12000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			11.150.000
	F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 14400Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			12.100.000
	F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 18000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			13.200.000
	F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 21600Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	đ/bộ	IEC 60598, ISO 9001:2015; ISO14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007	13.850.000
	F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 24000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			14.450.000
	F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 28800Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			16.750.000
	F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 33600Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			17.500.000
	F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 39600Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			19.050.000
	F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 48000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			31.900.000
	F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 60000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv			34.100.000
16.1.8	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7- BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			

	F326 - 280W, quang thông bộ đèn >=33600Lm, hiệu suất quang bộ đèn >=120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv.		IEC 60598, ISO9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007	17.700.000
	F326 - 330W quang thông bộ đèn >=39600Lm, hiệu suất quang bộ đèn >=120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv.			19.250.000
	F326 - 400W quang thông bộ đèn >=48000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >=120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv.			35.200.000
	F326 - 450W quang thông bộ đèn >=54000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >=120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv.			36.300.000
	F326 - 500W quang thông bộ đèn >=60000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >=120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv.	đ/Bộ		37.400.000
	F326 - 600W quang thông bộ đèn >=72000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >=120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv.			38.500.000
	F326 - 800W quang thông bộ đèn >=96000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >=120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv.			44.000.000
	F326 - 1000W quang thông bộ đèn >=120000Lm, hiệu suất quang bộ đèn >=120Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=15Kv.			46.200.000
16.1.9	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT (WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng: Liên doanh - Bảo hành 12 tháng			
	Đèn cao áp MFUHAlight 268 - 150w Sodium , 220V			2.200.000
	Đèn cao áp MFUHAlight 268-250w Sodium 220V			2.500.000
	Đèn cao áp MFUHAlight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V			2.750.000
	Đèn cao áp MFUHAlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			2.800.000
	Đèn cao áp MFUHAlight 22-70w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.050.000
	Đèn cao áp MFUHAlight 22-150w Sodium 220V			2.600.000
	Đèn cao áp MFUHAlight 22 -250w Sodium 220V			2.850.000
	Đèn cao áp MFUHAlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V			2.900.000
	Đèn cao áp MFUHAlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			3.150.000
16.1.10	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
	Cột sân vườn MFUHAlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	7.270.000
	Cột sân vườn MFUHAlight FH06/FHL003-Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.350.000
	Cột sân vườn MFUHAlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Bóng LED 30W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.750.000
	Cột sân vườn MFUHAlight FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	18.250.000

	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 - Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	12.500.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	12.500.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.100.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.600.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	22.770.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/FHL003- Bóng LED 30W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	18.170.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.100.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	19.780.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.000.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	19.450.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.850.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	18.600.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	23.690.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	22.950.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.940.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	21.730.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.480.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	19.780.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	20.150.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	25.070.000
	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	9.950.000
	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	11.450.000
	Đế cột MFUHAilight FH-01C Sứ tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.730.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	4.560.000
	Trụ trang trí MFUHAilight FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	8.160.000
	Trụ trang trí MFUHAilight FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	9.480.000

	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH12 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	8.100.000
16.1.11	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM):			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột			5.200.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		5.900.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS 400, ASTM A123	6.200.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		6.300.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		6.800.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		8.600.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAllightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		8.800.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		9.400.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác10m cần rời đôi; D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		9.800.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		11.500.000

	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAAllight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu: Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		12.700.000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAAllight: Bát giác 11m liền cần đơn; D=184; dày = 4mm; vươn = 1,5m; mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột		11.700.000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAAllight: Bát giác 11m liền cần rời; D=184; dày = 4mm; vươn = 1,5m; mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột	JISG3101.SS 400, ASTM A123	12.400.000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAAllight: 11m (Bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu, thân cao 9m; D84/184; dày = 4mm; mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5; D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + cầu inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột		12.700.000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAAllight: 11m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu, thân cao 9m; D84/184; dày = 4mm; mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5; D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + cầu inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột		13.900.000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAAllight: (Bát giác + tròn côn) cần đơn kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sur từ) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm, ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm + D60*3mm vươn 1.5mm + D34*2mm + cầu inox D100mm.	đ/cột		16.500.000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAAllight: (Bát giác + tròn côn) cần đôi kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sur từ) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm, ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm + D60*3mm vươn 1.5mm + D34*2mm + cầu inox D100mm.	đ/cột		17.700.000	
16.2	SP của Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - Tiêu chuẩn TCVN: 6610-3				
	VC-0,50 (F0,80) - 300/500V	mét		2.695	
	VC-1,00 (F1,13) - 300/500V			4.477	

	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV-TCCS 10C:2011(ruột đồng)			
	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1kV	mét		5.126
	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1kV			7.227
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kV			9.273
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kV			13.200
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1kV			21.406
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
	Vcmo-2x1 - (2x32/0,2)-300/500/V	mét		10.648
	Vcmo-2x1,5 - (2x30/0,25)-300/500/V			15.004
	Vcmo-2x6 - (2x7x12/0,30)-300/500/V			54.571
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (ruột đồng) - TCVN 6610:5			
	CV-1,5 (7/0,52)-0.6/1kV	mét		6.864
	CV-2,5 (7/0,67)-0.6/1kV			11.198
	CV-10 (7/1,35)-0.6/1kV			41.206
	CV-50 - 0.6/1kV			186.241
	CV-240 - 0.6/1kV			935.803
	CV-300 - 0.6/1kV			1.173.766
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-1 (1x7/0,425)-0,6/1kV	mét		7.689
	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV			9.911
	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV			29.205
	CVV-25-0,6/1kV			95.896
	CVV-50-0,6/1kV			194.414
	CVV-95-0,6/1kV			379.665
	CVV-150-0,6/1kV			587.323
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x1,5(2x7/0,52)-300/500V	mét		22.044
	CVV-2x4(2x7/0,85)-300/500V			46.783
	CVV-2x10(2x7/1,35)-300/500V			104.324
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-3x1,5(3x7/0,52)-300/500V	mét		29.084
	CVV-3x2,5(3x7/0,67)-300/500V			43.065
	CVV-3x6(3x7/1,04)-300/500V			89.848
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-4x1,5(4x7/0,52)-300/500V	mét		37.004
	CVV-4x2,5(4x7/0,67)-300/500V			54.824
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét		161.744
	CVV-2x25 - 0,6/1kV			234.509
	CVV-2x150 - 0,6/1kV			1.227.600
	CVV-2x185 - 0,6/1kV			1.528.065
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét		223.861
	CVV-3x50 - 0,6/1kV			603.163
	CVV-3x95 - 0,6/1kV			1.172.281
	CVV-3x120 - 0,6/1kV			1.517.549

	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015			
	CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét		287.353
	CVV-4x25 - 0,6/1kV			434.731
	CVV-4x50 - 0,6/1kV			794.728
	CVV-4x120 - 0,6/1kV			2.010.569
	CVV-4x185 - 0,6/1kV			2.988.073
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) -			
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	mét		270.149
	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV			397.859
	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV			707.234
	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV			1.364.220
	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV			1.799.325
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
	CVV/DATA-25-0,6/1kV	mét		143.924
	CVV/DATA-50-0,6/1kV			241.186
	CVV/DATA-95-0,6/1kV			431.398
	CVV/DATA-240-0,6/1kV			1.032.691
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
	CVV/DSTA 2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		74.129
	CVV/DSTA 2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV			109.140
	CVV/DSTA 2x50 - 0,6/1kV			450.571
	CVV/DSTA 2x150 - 0,6/1kV			1.328.580
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
	CVV/DSTA 3x4 (3x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		121.770
	CVV/DSTA 3x16 - 0,6/1kV			250.228
	CVV/DSTA 3x50 - 0,6/1kV			641.894
	CVV/DSTA 3x185 - 0,6/1kV			2.379.344
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
	0,6/1kV	mét		107.668
	0,6/1kV			301.081
	CVV/DSTA 3x50 +1x25-0,6/1kV			755.128
	CVV/DSTA 3x240 +1x120-0,6/1kV			3.733.543
	Dây đồng trần xoắn			
	C-10	mét		38.346
	C-50			191.224
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kV	mét		62.896
	DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kV			126.599
	DK-CVV-2x35-0,6/1kV			257.279
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)			
	DVV-2x1,5 (2x7/0,52)-0,6/1kV	mét		23.276

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.

	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1kV			125.851
	DVV-19x4 (19x7/0,85)-0,6/1kV			360.360
	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1kV			442.783
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)			
	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1kV	mét		44.055
	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)-0,6/1kV			123.508
	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1kV			390.808
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24 kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		452.925
	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV			1.065.614
	Cáp trung thế có màn chắn kim, loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		1.131.449
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			5.744.233
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV			
	AV-16-0,6/1kV	mét		8.063
	AV-35-0,6/1kV			14.795
	AV-120-0,6/1kV			46.200
	AV-500-0,6/1kV			203.112
	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN 5064)			
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét		19.404
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)			37.587
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)			93.577
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
	LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét		45.100
	Ống luồn dây điện			
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		22.462
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		26.070
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		209.968
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		291.610
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét		112.739
	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV			979.363
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)			
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		24.970
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC			35.640
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC			1.370.600
16.3	SP của Cty CP dây và cáp điện Thượng đình Cadisun - CN Daklak			
	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/0,6/1KV			
	CV 1.5 (7/0,52) 0,6/1KV			7.330

CV 2.5 (7/0,67) 0,6/1KV			11.744	
CV 4.0 (7/0,85) 0,6/1KV			18.465	
CV 6.0 (7/1,04) 0,6/1KV			27.081	
CV 10.0 (7/1,36) 0,6/1KV			42.780	
CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV			65.716	
CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV			101.650	
CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV			141.607	
CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV			194.723	
CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV			276.053	
CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV			385.243	
CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV			482.287	
CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV			601.036	
CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV			748.192	
CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV			985.370	
CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV			1.232.792	
CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV			1.596.611	
CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV			2.004.808	
CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV			2.531.495	
CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV			3.228.538	
Dây mềm bọc PVC - 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC)				
VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V			9.092	
VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5:2000	11.143	
VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V			15.390	
VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V			24.790	
VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V			38.926	
VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V			58.149	
Cáp nhôm bọc 1 ruột VA (AL/PVC)				
AV 1 x 16 (V-75)	đ/m	TCVN 5935:1995	8.421	
AV 1 x 25 (V-75)			12.426	
AV 1 x 35 (V-75)			16.361	
AV 1 x 50 (V-75)			22.347	
AV 1 x 70 (V-75)			30.929	
AV 1 x 95 (V-75)			42.221	
AV 1 x 120 (V-75)			52.385	
AV 1 x 150 (V-75)			64.745	
AV 1 x 185 (V-75)			80.112	
Cáp nhôm bọc vặn xoắn 2 ruột ABC				
ABC 2 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	18.241	
ABC 2 x 25mm2			25.235	
ABC 2 x 35mm2			32.435	
ABC 2 x 50mm2			44.138	
ABC 2 x 70mm2			60.933	
ABC 2 x 95mm2			82.905	
ABC 2 x 120mm2			102.599	
ABC 2 x 150mm2			125.115	
ABC 2 x 185mm2			155.667	
ABC 2 x 240mm2			199.222	
Cáp nhôm bọc vặn xoắn 3 ruột ABC				
ABC 3 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	26.599	
ABC 3 x 25mm2			37.082	
ABC 3 x 35mm2			48.080	
ABC 3 x 50mm2			65.556	
ABC 3 x 70mm2			90.687	
ABC 3 x 95mm2			123.515	
ABC 3 x 120mm2			153.392	
ABC 3 x 150mm2			187.114	

Giá bán đến chân công trình
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
Giá bán đã bao gồm thuế
GTGT 10%, áp dụng từ ngày
01/10/2021.

ABC 3 x 185mm2			230.814
ABC 3 x 240mm2			295.379
Cáp nhôm bọc vện xoắn 4 ruột ABC			
ABC 4 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	35.112
ABC 4 x 25mm2			49.392
ABC 4 x 35mm2			63.966
ABC 4 x 50mm2			87.596
ABC 4 x 70mm2			120.882
ABC 4 x 95mm2			164.708
ABC 4 x 120mm2			203.170
ABC 4 x 150mm2			248.425
ABC 4 x 185mm2			308.828
ABC 4 x 240mm2			394.227
Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN,			
As 35/6.2;	đ/kg	TCVN5064:1 994/SDD:199 5	107.395
As 50/8;			106.697
As 70/11			106.308
As 95/16			106.200
As 120/19			111.294
As 120/27			104.370
As 150/19			114.623
As 150/24			110.141
As 150/34			101.528
Hàng trung thế : CADI-SUN			
Cáp Trung thế bán phần Fe/AL/XLPE-3.5 : 24kV: CADI-SUN			
AsX 50/8.0-3.5	m		37.909
AsX 70/11-3.5			49.081
AsX 95/16-3.5			64.721
AsX 120/19-3.5			75.713
AsX 120/27-3.5			78.091
AsX 150/19-3.5			89.833
AsX 150/24-3.5			92.731
AsX 150/34-3.5			96.632
AsX 182/24-3.5			109.818
Cáp Trung thế đồng một lõi 24 kV-: CADI-SUN			
CXV/CTS-W 1x35-24kV	m	TCVN 5935- 2/IEC 60502- 2	221.406
CXV/CTS-W 1x50-24kV	m		281.634
CXV/CTS-W 1x70-24kV	m		368.419
CXV/CTS-W 1x95-24kV	m		483.619
CXV/CTS-W 1x120-24kV	m		588.846
CXV/CTS-W 1x150-24kV	m		710.922
CXV/CTS-W 1x185-24kV	m		871.603
CXV/CTS-W 1x240-24kV	m		1.119.373
CXV/CTS-W 1x300-24kV	m		1.383.334
Cáp Trung thế đồng ba lõi 24 kV -: CADI-SUN			
CXV/CTS-W 3x35-24kV	m	TCVN 5935- 2/IEC 60502- 2	691.196
CXV/CTS-W 3x50-24kV	m		875.146
CXV/CTS-W 3x70-24kV	m		1.140.577
CXV/CTS-W 3x95-24kV	m		1.490.035
CXV/CTS-W 3x120-24kV	m		1.813.661
CXV/CTS-W 3x150-24kV	m		2.182.850
CXV/CTS-W 3x185-24kV	m		2.674.001
CXV/CTS-W 3x240-24kV	m		3.432.055

16.4	SP của Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn				
16.4.1	Trụ đèn				
	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	trụ		10.891.000	
	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB trên 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm.	trụ		23.437.000	
	Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân tăng cường dày 10mm.	trụ		21.793.000	
	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời - 1 pin năng lượng mặt trời 22W - 1 bình accu GP 12V-7Ah - 1 bộ điều khiển nạp điện - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 bộ đèn Led chớp vàng D300mm	trụ		12.500.000	
	Trụ tròn côn cao 3,4m; D80/118mm; dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm.	trụ		2.909.500	
	Trụ tròn côn cao 4m; D120/190mm; dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	trụ		4.197.500	
	Trụ tròn côn cao 5m; D100/150mm; dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	trụ		4.059.500	
	Trụ tròn côn cao 5m; D100/150mm; dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	trụ		4.393.000	
	Trụ tròn côn cao 5,5m, vưon 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ		5.635.000	
	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ		3.818.000	

Giá bán tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng ngày 01/10/2021.

	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ		4.508.000	
	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu inox D100mm.	trụ		7.245.000	
	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn ba kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt pass).	trụ		10.350.000	
	Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D58/84mm, dày 3mm.	trụ		10.327.000	
	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1,25m + D42x2.5mm	trụ		11.960.000	
	Trụ bát giác cao 3,8m; D120/160mm; dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ		3.220.000	
	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	trụ		3.737.500	
	Trụ bát giác cao 8m, D84/164mm, dày 3mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 375x375x12mm. Cần đèn đơn bát giác cao 2m, vưon 1,5m, D56/84mm, dày 3mm.	trụ		4.048.000	
	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m; D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ		5.693.000	
16.4.2	Khe co giãn cầu				
	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m		5.700.000	
	Khe co giãn răng lược sơn			4.700.000	
16.5	SP của Cty CP dây cáp điện DAPHACO				
	SP của Cty CP dây cáp điện DAPHACO - THƯƠNG HIỆU LION				
	Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)				Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	VC-2 (1x1.6)-600V			8.148	
	VC-3 (1x2.0)-600V			12.347	
	VC-8 (1x3.2)-600V			31.150	
	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VC-1.5 (1x1.38)-450/750V	TCVN 6610-3		6.141	
	VC-2.5 (1x1.77)-450/750V			9.830	
	VC-4 (1x2.24)-450/750V			15.331	
	VC-6 (1x2.74)-450/750V			22.590	
	VC-10 (1x3.56)-450/750V			37.975	
	Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				

VC-0.50 (1x0.80)-300/500V
VC-0.75 (1x0.97)-300/500V
VC-1 (1x1.13)-300/500V
Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)
VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V
VCm-0.75 (1x24/0.2)-300/500V
VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V
Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 và 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)
VCm-1.5 (1x30/0.25)-450/750V
VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V
VCm-4 (1x56/0.3)-450/750V
VCm-6 (1x84/0.3)-450/750V
Dây điện đơn mềm VCm - 600 - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)
VCm-8-600V-JIS 3316
VCm-14-600V-JIS 3316
Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)
VCm-10-0.6/1kV
VCm-16-0.6/1kV
VCm-25-0.6/1kV
VCm-35-0.6/1kV
VCm-50-0.6/1kV
VCm-70-0.6/1kV
VCm-95-0.6/1kV
VCm-120-0.6/1kV
VCm-150-0.6/1kV
VCm-185-0.6/1kV
VCm-240-0.6/1kV
VCm-300-0.6/1kV-AS/NZS 5000.1
Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)
VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V
VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V
VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V
VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V
VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V
VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V
Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)
VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV
VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1kV
VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0.6/1kV
VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1kV
VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1kV
Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)
VVCm-2x0.75-(2x16/0.2)-300/500V
VVCm-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V
VVCm-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V
VVCm-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V
VVCm-2x4-(2x56/0.3)-300/500V
VVCm-2x6-(2x84/0.3)-300/500V
Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)
VVCm-2x8-600V
Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)
VVCm-2x10-0.6/1kV
VVCm-2x16-0.6/1kV

TCVN 6610-3	2.561
	3.353
	4.253
TCVN 6610-3	2.452
	3.407
	4.373
TCVN 6610-3	6.423
	10.286
	15.906
	24.098
	34.839
	61.140
	43.411
	64.048
	95.847
	135.890
	271.790
	356.222
	450.819
	585.228
	693.169
	917.035
	1.144.665
TCVN 6610-5	8.072
	10.112
	14.246
	22.948
	34.677
	51.841
	4.872
	6.868
	8.810
	12.543
	20.333
TCVN 6610-5	9.103
	11.241
	15.798
	25.172
	37.574
	55.650
	85.856
TCVN 5935	98.952
	151.748

	VVCm-2x25-0.6/1kV		TCVN 5935	230.747
	VVCm-2x35-0.6/1kV			314.932
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
	VVCm-3x10-0,6/1kV			144.804
	VVCm-3x16-0,6/1kV		TCVN 5935	223.738
	VVCm-3x25-0,6/1kV			335.905
	VVCm-3x35-0,6/1kV			460.517
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)			
	CV-1 (7/0.425)-0,6/1kV			4.752
	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV			6.543
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV			10.676
	CV-4 (7/0.85)-0,6/1kV			16.167
	CV-6 (7/1.04)-0,6/1kV			23.729
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV			39.310
	CV-16-0,6/1kV			59.859
	CV-25-0,6/1kV			94.406
	CV-35-0,6/1kV			130.634
	CV-50-0,6/1kV			178.721
	CV-70-0,6/1kV			254.964
	CV-95-0,6/1kV			352.582
	CV-120-0,6/1kV			459.215
	CV-150-0,6/1kV			548.880
	CV-185-0,6/1kV			685.329
	CV-240-0,6/1kV			898.011
	CV-300-0,6/1kV			1.126.371
	CV-400-0,6/1kV			1.436.681
	Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)			
	CV-1.25 (7/0.45)-600V			5.056
	CV-2 (7/0.6)-600V			8.474
	CV-3.5 (7/0.8)-600V			14.365
	CV-5.5 (7/1.0)-600V			22.243
	CV-8 (7/1.2)-600V			31.877
	CV-14-600V			55.552
	CV-22-600V			84.717
	CV-38-600V			141.972
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
	CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1kV			7.378
	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV			9.515
	CVV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV			13.736
	CVV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV			19.975
	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV			28.026
	CVV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV			43.823
	CVV-16-0.6/1kV			65.078
	CVV-25-0.6/1kV			100.699
	CVV-35-0.6/1kV			137.155
	CVV-50-0.6/1kV			186.566
	CVV-70-0.6/1kV			263.991
	CVV-95-0.6/1kV			364.332
	CVV-120-0.6/1kV			472.995
	CVV-150-0.6/1kV			563.603
	CVV-185-0.6/1kV			703.134
	CVV-240-0.6/1kV			919.863
	CVV-300-0.6/1kV			1.153.930
	CVV-400-0.6/1kV			1.469.806
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V			21.147
	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V			30.998
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V			44.886
	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V			61.986
	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V			

mét

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)
	CVV/DATA-25-0.6/1kV
	CVV/DATA-35-0.6/1kV
	CVV/DATA-50-0.6/1kV
	CVV/DATA-70-0.6/1kV
	CVV/DATA-95-0.6/1kV
	CVV/DATA-120-0.6/1kV
	CVV/DATA-150-0.6/1kV
	CVV/DATA-185-0.6/1kV
	CVV/DATA-240-0.6/1kV
	CVV/DATA-300-0.6/1kV
	CVV/DATA-400-0.6/1kV
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x16-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x25-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x35-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x50-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x70-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x95-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x120-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x150-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x185-0.6/1kV
	CVV/DSTA-2x240-0.6/1kV
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)
	CXV-1 (1x7/0.42)-0.6/1kV
	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV
	CXV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV
	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV
	CXV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV
	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV
	CXV-16-0.6/1kV
	CXV-25-0.6/1kV
	CXV-35-0.6/1kV
	CXV-50-0.6/1kV
	CXV-70-0.6/1kV
	CXV-95-0.6/1kV
	CXV-120-0.6/1kV
	CXV-150-0.6/1kV
	CXV-185-0.6/1kV
	CXV-240-0.6/1kV
	CXV-300-0.6/1kV
	CXV-400-0.6/1kV
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)
	CXV-2x1 (2x7/0.42)-0.6/1kV
	CXV-2x1.5 (2x7/0.52)-0.6/1kV
	CXV-2x2.5 (2x7/0.67)-0.6/1kV
	CXV-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV
	CXV-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV
	CXV-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV
	CXV-2x16-0.6/1kV
	CXV-2x25-0.6/1kV
	CXV-2x35-0.6/1kV
	CXV-2x50-0.6/1kV
	CXV-2x70-0.6/1kV
	CXV-2x95-0.6/1kV
	CXV-2x120-0.6/1kV

TCVN 5935	138.110
	177.300
	231.452
	307.684
	413.971
	528.330
	622.269
	766.672
	990.996
	1.232.658
	1.561.847
TCVN 5935	71.133
	91.205
	124.569
	178.483
	254.367
	331.326
	432.383
	595.904
	811.558
	1.080.183
	1.274.940
	1.577.395
	2.036.979
TCVN 5935	7.053
	9.147
	13.682
	19.476
	27.429
	43.465
	65.198
	101.057
	138.468
	187.987
	266.487
	366.231
	477.628
	569.896
	709.666
	928.293
	1.163.066
	1.482.273
TCVN 5935	19.877
	24.586
	33.830
	48.098
	65.436
	100.352
	149.990
	224.801
	301.749
	401.862
	561.705
	766.314
	1.000.262

	CXV-2x150-0.6/1kV			1.187.594	
	CXV-2x185-0.6/1kV			1.475.513	
	CXV-2x240-0.6/1kV			1.926.537	
	Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV			60.445	
	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV			84.315	
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV		TCVN 5935	121.487	
	DK-CVV-2x16-0.6/1kV			157.466	
	DK-CVV-2x25-0.6/1kV			246.892	
	DK-CVV-2x35-0.6/1kV			326.932	
	Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85)-0.6/1kV			80.518	
	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04)-0.6/1kV			109.607	
	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35)-0.6/1kV			155.567	
	DK-CVV-3x16-0.6/1kV			220.407	
	DK-CVV-3x25-0.6/1kV			346.289	
	DK-CVV-3x35-0.6/1kV			462.427	
	Đồng trần xoắn : C				
	C 10		TCVN 5935	36.803	
	C 16			57.961	
	C 25			90.565	
	C 35			127.086	
	C 50			183.495	
	C 70			253.847	
	C 95			345.204	
	C 120			443.255	
16.6	SP của Cty TNHH Vonta Việt Nam				
	Công tắc ổ cắm				
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S kiểu V03			38.300	
	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S kiểu V03			59.900	
	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S kiểu V03			81.500	
	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size S kiểu V03			100.700	
	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S kiểu V03			142.700	
	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh	bộ	TCVN 6480-1:2008/IEC 60669-1:2007	231.300	
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S kiểu V03			62.900	
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S kiểu V03			82.900	
	MCB 1 cực 63A 6kA			123.600	
	MCB 1 cực 50A 6kA			123.600	
	MCB 1 cực 40A 6kA			94.800	
	MCB 1 cực 32A 6kA	cái	TCVN 6434-1:2008 - IEC 60898-1:2003	94.800	
	MCB 1 cực 25A 6kA			87.600	
	MCB 1 cực 20A 6kA			87.600	
	MCB 1 cực 16A 6kA			87.600	
	MCB 1 cực 10A 6kA			87.600	
	MCB 1 cực 6A 6kA			87.600	
	Ống luồn dây điện và phụ kiện				
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây			7.397	
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây			10.479	
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982	14.301	
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây			28.767	
	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta			4.560	
	Đế nhựa âm tường chữ nhật			5.100	
	Đế nhựa âm tường vuông			5.100	
	Hộp nối dây tự chống cháy 80x80x50			17.040	

Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021

	Hộp chia ngã D16 có nắp	cái	BS 4607-5:1982	9.264	01/10/2021
	Kẹp đỡ ống D16			1.416	
	Đầu khớp nối loại vặn ren D16			2.640	
	Măng xông trơn ống PVC D16			1.080	
	Cút chữ L D16			4.056	
	Cút chữ T D16			5.880	
	Quạt hút				
	Quạt hút tường 150mm (6"); công suất 25W; VOLT/AC = 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008/IEC 60669-1:2019	396.000	
	Quạt hút tường 200mm (8"); công suất 30W; VOLT/AC = 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008/IEC 60669-1:2023	420.000	
	Cột thép bất giác tròn côn liền cần đơn thể mạ kẽm nhúng nóng				
	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015	2.790.000	
	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vưon 1,5m, dày 3,0mm			3.154.000	
	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vưon 1,5m, dày 3,0mm			3.450.000	
	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vưon 1,5m, dày 3,5mm			4.050.000	
	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vưon 1,5m, dày 3,5mm			4.500.000	
	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vưon 1,5m, dày 4mm			5.450.000	
	Cột thép bất giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng				
	BG06, TC06- cao 6m, ngọn phi 78, dày 3mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015	2.500.000	
	BG06, TC07- cao 7m, ngọn phi 78, dày 3mm			2.950.000	
	BG06, TC08- cao 8m, ngọn phi 78, dày 3mm			3.250.000	
	Cần đèn VT01			800.000	
	Cần đèn VTK01			1.200.000	
16.7	SP của Cty TNHH SX và XNK Super Thái Dương				
	Bộ đèn đường super Thai Duong: thương hiệu bộ điện thuộc G7, Châu Âu. Bảo hành 5 năm				
	Bộ đèn super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{KA}/20\text{KV}$.			4.950.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	Bộ đèn super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{KA}/20\text{KV}$.			6.680.000	
	Bộ đèn super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{KA}/20\text{KV}$.			7.930.000	

Bộ đèn super Thai Duong 90W Dimming, quang thông ≥ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công tắc nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{KA}/20\text{KV}$.		8.490.000
Bộ đèn super Thai Duong 100W Dimming, quang thông ≥ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công tắc nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{KA}/20\text{KV}$.		9.600.000
Bộ đèn Pha Led Super Tango, thương hiệu bộ điện thuộc G7, Châu Âu. Bảo hành 5 năm		
Bộ đèn pha Led Super Tango 150W, quang thông ≥ 18000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08/, IP66 đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công rkeets nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$.		11.760.000
Bộ đèn pha Led Super Tango 200W, quang thông ≥ 24000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08/, IP66 đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công rkeets nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$.		14.900.000
Bộ đèn pha Led Super Tango 300W, quang thông ≥ 36000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08/, IP66 đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công rkeets nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$.	đ/bộ	17.600.000
Bộ đèn pha Led Super Tango 380W, quang thông ≥ 45600 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08/, IP66 đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công rkeets nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$.		20.690.000
Bộ đèn pha Led Super SUNLIGHT. Thương hiệu bộ điện thuộc G7, Châu Âu. Bảo hành 5 năm		
Bộ đèn pha Led Super SUNLIGHT 200W, quang thông ≥ 24000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08/, IP66, đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công rkeets nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$.		12.760.000
Bộ đèn pha Led Super SUNLIGHT 300W, quang thông ≥ 36000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08/, IP66, đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công rkeets nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$.		15.900.000
Bộ đèn pha Led Super SUNLIGHT 400W, quang thông ≥ 48000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08/, IP66, đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công rkeets nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$.		19.600.000

QCVN
16:2017/BXD

	Bộ đèn pha Led Super SUNLIGHT 500W, quang thông >= 60000 Lm, hiệu suất phát quang >= 120Lm/W, IK08/, IP66, đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công rkeets nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp >= 20kA/20kV.			22.690.000	
	Bộ đèn pha Led Super SUNLIGHT 800W, quang thông >= 96000 Lm, hiệu suất phát quang >= 120Lm/W, IK08/, IP66, đèn có tính năng Dimming 2-5 cấp và công rkeets nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp >= 20kA/20kV.			26.700.000	
16.8	SP của Chi nhánh Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông				
	ĐÈN LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI-CHIẾU PHA				Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	Đèn LED chiếu pha NLMT 10W (CP01.SL/10W) - 6 cái/thùng	đ/cái		1.282.600	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 40W (CP01.SL/40W) - 06 cái/thùng			2.118.600	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 60W (CP01.SL/60W) - 01 cái/thùng			4.356.000	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (CP01.SL/70W) - 01 cái/thùng			4.477.000	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 90W (CP01.SL/90W) - 01 cái/thùng			5.275.600	
	Bộ lưu điện Đa năng 5W (LD01.SL/5W) - 01 cái/thùng			1.645.600	
	ĐÈN LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI-ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG				
	Đèn LED Chiếu sáng đường 15W (CSD02.SL/15W) - 06 cái/thùng			1.355.200	
	Đèn LED Chiếu sáng đường 30W (CSD01.SL/30W) - 01 cái/thùng			4.356.000	
	Đèn LED Chiếu sáng đường 50W (CSD01.SL/50W) - 01 cái/thùng			6.050.000	
	Đèn LED Chiếu sáng đường 70W (CSD02.SL/70W) - 01 cái/thùng	đ/cái		15.851.000	
	Đèn LED Chiếu sáng đường 100W (CSD02.SL/100W) - 01 cái/thùng			19.481.000	
	Đèn LED Chiếu sáng đường 120W (CSD02.SL/120W) - 01 cái/thùng			22.143.000	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG-220V (COB LED Citizen-Japan; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP67)				
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 / 30w - 4000/5000K - 04 cái/thùng			943.800	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 / 40w - 4000/5000K - 01 cái/thùng			2.323.200	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 / 60w - 4000/5000K - 01 cái/thùng			3.190.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 / 70w - 4000/5000K - 01 cái/thùng			3.410.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 / 100w - 4000/5000K - 01 cái/thùng			4.235.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 / 120w - 4000/5000K - 01 cái/thùng			4.477.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 / 150w - 4000/5000K - 01 cái/thùng			6.292.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 / 200w - 4000/5000K - 04 cái/thùng			7.223.700	

	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG-220 (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP67)		
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/75W - 4000/5000K - 01 cái/thùng	đ/bộ	7.260.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/80W - 4000/5000K - 01 cái/thùng		7.370.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/100W - 4000/5000K - 01 cái/thùng		7.810.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/120W - 4000/5000K - 01 cái/thùng		8.470.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/150W - 4000/5000K - 01 cái/thùng		9.240.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/180W - 4000/5000K - 01 cái/thùng		9.130.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP67)		
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08/80W - 4000/5000K - 01 cái/thùng	đ/bộ	5.390.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08/100W - 4000/5000K - 01 cái/thùng		6.710.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08/120W - 4000/5000K - 01 cái/thùng		6.930.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08/150W - 4000/5000K - 01 cái/thùng		7.150.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08/200W - 4000/5000K - 2 cái/thùng		8.800.000
	BÓNG LED TUBE		
	Bóng đèn LED tube T8 TT01 60/10W 6500K (0,6m, thủy tinh)	đ/cái	79.200
	Bóng đèn LED tube T8 N02 60/10W 3000K/6500K (0,6m, thủy tinh bọc nhựa)		96.800
	Bóng đèn LED tube T8 60/10W 3000K/6500K (0,6m, nhôm nhựa)		130.900
	Bóng đèn LED tube T8 TT01 120/20W 6500K (1,2m, thủy tinh)		105.600
	Bóng đèn LED tube T8 N02 120/20W 3000K/6500K (1,2m, thủy tinh bọc nhựa)		118.800
	Bóng đèn LED tube T8 120/20W 3000K/6500K (1,2m, nhôm nhựa)		200.200
	Bóng đèn LED tube đổi màu (LED TUBE T8 ĐM 120/20w)		237.600
	Bóng đèn LED tube T8 120/20W.RAD 3000K/6500K (Cảm biến)		326.700
	Bóng đèn LED tube T8 60/10w.DA		123.200
	Bóng đèn LED tube T8 120/16w.DA		196.900
	Bóng đèn LED tube T8 120/20w.DA		268.400
	BỘ LED TUBE		
	Bộ đèn LED tube BDT8L TT01 M21.1/10Wx1 Trắng (0,6m, thủy tinh)		127.600
	Bộ đèn LED tube T8 M11/10Wx1-Trắng, vàng (0,6m, nhôm nhựa)		189.200
	Bộ đèn LED tube T8 TT01 M21.1/18Wx1 (1,2m, thủy tinh)		160.600
	Bộ đèn LED tube T8 TT01 M21.1/20Wx1 (1,2m, thủy tinh)		160.600
	Bộ đèn LED tube T8 M11/18Wx1-Trắng, vàng(1,2m, nhôm nhựa)		277.200
	Bộ đèn LED tube T8 M11/20Wx1-Trắng, vàng(1,2m, nhôm nhựa)		277.200

QCVN
16:2019/BXD

	Bộ đèn LED tube T8 TT01 M9/18Wx2-Trắng, vàng(đôi 1,2m, thủy tinh)			324.500	
	Bộ đèn LED tube T8 TT01 M9/20Wx2-Trắng, vàng(đôi 1,2m, thủy tinh)			324.500	
	Bộ đèn LED tube T8 M9/18Wx2-Trắng, vàng (đôi 1,2m, nhôm nhựa)			627.000	
	Bộ đèn LED tube T8 M9/18Wx2-Trắng, vàng (đôi 1,2m, nhôm nhựa)	đ/bộ		627.000	
	Bộ đèn LED tube T8 N02 M21.1/18Wx1 Trắng, Vàng			183.700	
	Bộ đèn LED tube T8 N02 M21.1/20Wx1 Trắng, Vàng			183.700	
	Bộ đèn LED tube T8 N02 M11/18Wx1 Trắng, Vàng			196.900	
	Bộ đèn LED tube T8 N02 M11/20Wx1 Trắng, Vàng			196.900	
	Đèn LED chữ I D I01L 60/25W 3000K, 6500K			272.800	
	Đèn LED chữ X D X01L 60x60/45W 3000K,			597.300	
	Bộ đèn LED tube T8 M9 (T8 M9/22Wx2) 3000K,5000K,6500K			1.621.400	
	Bộ đèn LED Tube dự phòng (T8 DP M11/22Wx1)			1.324.400	
	Bộ LED TUBE T8 M11/10wx1.DA			178.200	
	Bộ LED TUBE T8 M11/16wx1.DA			264.000	
	Bộ LED TUBE T8 TT01 M11/16wx1.DA			161.700	
	Bộ đèn LED Tube dự phòng T8 DP M11/18wx1.DA			1.210.000	
	BỘ LED LIỀN THÂN (T5-T8)				
	Bộ đèn LED Tube LT03 T5 N02 30/4W			115.500	
	Bộ đèn LED Tube LT03 T5 N02 60/8W	đ/bộ		138.600	
	Bộ đèn LED Tube LT03 T5 N02 120/16W			194.700	
	Bộ đèn LED Tube đổi màu T5 ĐM 120/16W			235.400	
17	VẬT LIỆU NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
17.1	SP của Cty TNHH hóa nhựa Độ Nhất				
	Ống HDPE - PE100 - chiều dài mỗi ống là 6m hoặc 8m, mỗi cuộn là 50m hoặc 100m tùy chủng loại, áp lực làm việc ở 20 độ C				Giá bán đến chân công trình địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	PN 6				
	Ø 110 dày 4,2mm			110.110	
	Ø 125 dày 4,8mm			142.120	
	Ø 140 dày 5,4mm			179.080	
	Ø 160 dày 6,2mm			235.400	
	Ø 180 dày 6,9mm			293.810	
	Ø 200 dày 7,7mm			364.100	
	Ø 225 dày 8,6mm			456.610	
	Ø 250 dày 9,6mm			577.170	
	PN 8				
	Ø 40 dày 2mm			18.920	
	Ø 50 dày 2,4mm			29.370	
	Ø 63 dày 3mm			45.870	
	Ø 75 dày 3,6mm			65.120	
	Ø 90 dày 4,3mm			91.630	
	Ø 110 dày 5,3mm			137.500	
	Ø 125 dày 6mm			175.780	
	Ø 140 dày 6,7mm			220.000	
	Ø 160 dày 7,7mm			288.420	
	Ø 180 dày 8,6mm			362.560	
	Ø 200 dày 9,6mm			449.130	
	Ø 225 dày 10,8mm			567.600	

	Ø 250 dày 11,9mm		694.650
	PN 10		
	Ø 32 dày 2mm		14.960
	Ø 40 dày 2,4mm		22.880
	Ø 50 dày 3mm		35.310
	Ø 63 dày 3,8mm		56.320
	Ø 75 dày 4,5mm		78.540
	Ø 90 dày 5,4mm		113.080
	Ø 110 dày 6,6mm		168.080
	Ø 125 dày 7,4mm		214.390
	Ø 140 dày 8,3mm		269.170
	Ø 160 dày 9,5mm		351.340
	Ø 180 dày 10,7mm		444.400
	Ø 200 dày 11,9mm		548.240
	Ø 225 dày 13,4mm		691.680
	Ø 250 dày 14,8mm		852.280
	PN 12,5		
	Ø 20 dày 1,8mm		8.140
	Ø 25 dày 2mm		11.220
	Ø 32 dày 2,4mm		18.480
	Ø 40 dày 3mm		27.720
	Ø 50 dày 3,7mm		42.460
	Ø 63 dày 4,7mm		67.650
	Ø 75 dày 5,6mm		95.920
	Ø 90 dày 6,7mm		137.170
	Ø 110 dày 8,1mm		203.280
	Ø 125 dày 9,2mm		261.910
	Ø 140 dày 10,3mm		328.020
	Ø 160 dày 11,8mm		428.120
	Ø 180 dày 13,3mm		543.400
	Ø 200 dày 14,7mm		666.490
	Ø 225 dày 16,6mm		846.340
	Ø 250 dày 18,4mm		1.042.470
	Ống uPVC có 1 đầu nong sẵn		
	KT 21x1,7x4 size 16		6.820
	KT 21x3,0x4 size 16		12.100
	KT 27x1,9x4 size 20		9.680
	KT 27x3,0x4 size 20		15.070
	KT 34x2,1x4 size 25		13.530
	KT 34x3,0x4 size 25		19.690
	KT 42x2,1x4 size 32		18.040
	KT 42x3,5x4 size 32		29.700
	KT 49x2,5x4 size 40		23.540
	KT 42x3,5x4 size 40		32.450
	KT 60x2,5x4 size 50		29.480
	KT 60x3,0x4 size 50		34.320
	KT 60x4,4x4 size 50		45.430
	KT 60x4,5x4 size 50		53.460
	Phụ kiện uPVC loại mỏng		
	Nối		
	Ø110		29.150
	Ø140		63.800
	Ø160		94.600
	Ø200		165.000
	Te		
	Ø75		18.150

	Ø90			28.160
	Ø110			60.500
	Ø140			107.250
	Ø160			217.800
	Ø200			443.000
	Y			
	Ø75			26.730
	Ø90			41.800
	Ø110			76.780
	Ø140			179.080
	Ø160			225.500
	Ø200			555.500
	Ø225			601.810
	Ø250			1.844.590
	Co 90 độ			
	Ø75			14.300
	Ø90			22.330
	Ø110			45.760
	Ø140			97.900
	Ø160			137.170
	Ø200			398.970
	Ø225			443.850
	Ø250			1.025.860
	Ø280			1.170.840
	Ø315			1.642.960
	Co 45 độ			
	Ø75			11.550
	Ø90			13.640
	Ø110			34.100
	Ø140			72.160
	Ø160			108.680
	Ø200			302.940
	Ø225			333.190
	Ø250			827.530
	Ø280			938.740
	Ø315			1.406.790
	Phụ kiện PVC loại dày			
	Nối			
	Ø75			25.300
	Ø90			27.280
	Ø110			55.990
	Ø140			93.720
	Ø160			142.340
	Ø200			307.120
	Ø225			454.740
	Ø250			1.337.820
	Ø280			1.432.970
	Ø315			1.834.470
	T			
	Ø50			20.350
	Ø63			36.850
	Ø75			40.480
	Ø90			68.420
	Ø110			113.080
	Ø140			246.840
	Ø160			475.530

	Ø200	Cái		1.090.980
	Ø225			1.467.730
	Ø250			3.207.050
	Ø280			3.432.000
	Ø315			3.625.000
	Co 90 độ	Cái		
	Ø50			13.530
	Ø63			30.690
	Ø75			30.030
	Ø90			49.610
	Ø110			80.080
	Ø140			147.070
	Ø160			297.110
	Ø200			580.800
	Ø225			677.380
	Ø250			1.917.960
	Ø280			2.226.620
	Ø315			2.733.500
	Co 45 độ			
	Ø50			12.320
	Ø63			26.510
	Ø75			32.780
	Ø90			36.960
	Ø110			62.700
	Ø140			127.710
	Ø160			162.360
	Ø200			429.000
	Ø225	cái		633.710
	Ø250			1.574.650
	Ø280			1.644.610
	Ø315			3.228.940
	Te cong			
	Ø90			75.240
	Ø110			126.720
	Ø140			404.800
	Ø160			408.100
	Nắp bít			
	Ø75			16.940
	Ø90			22.440
	Ø110			45.320
	Ø140			142.010
	Ø160			176.990
	Ø200			343.860
	Ø225			397.320
	Ø250			423.940
	Ø280			942.480
	Ø315			1.462.340
	Bít xã			
	Ø63			25.960
	Ø75			34.100
	Ø90			55.770
	Ø110			87.670
	Ø140			160.160
	Ø160			257.070
	Ø200			459.140
	Mặt bít			

	Ø75	Cái		112.530	
	Ø90			132.550	
	Ø110			203.720	
	Ø140			330.220	
	Ø160			384.780	
	Ø200			612.150	
	Ø225			704.000	
	Ø250			805.090	
	Ø280			1.181.400	
	Ø315			3.006.410	
17.2	SP của Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà				
	Ống nhựa UPVC dán keo	cái			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/10/2021.
	Ống thoát phi 21 dây 1.0			7.200	
	Ống thoát phi 27 dây 1.0			8.900	
	Ống thoát phi 34 dây 1.0			11.600	
	Ống thoát phi 42 dây 1.02			17.300	
	Ống thoát phi 48 dây 1.4			20.200	
	Ống thoát phi 60 dây 1.4			26.300	
	Phụ kiện nhựa UPVC dán keo				
	Cút nhựa 90 độ				
	Phi 21 PN10			1.500	
	Phi 27PN10			2.300	
	Phi 34PN10			3.600	
	Phi 42PN10			5.800	
	Phi 48 PN10			9.200	
	Phi 60 PN8			13.600	
	Tê nhựa 90 độ				
	Phi 21 PN10			2.300	
	Phi 27PN10			4.000	
	Phi 34PN10			5.400	
	Phi 42PN10			7.700	
	Phi 48 PN10			11.400	
	Phi 60 PN8			18.000	
	Tê cong nhựa				
	Phi 90			49.000	
	Phi 110			72.300	
	Ren trong nhựa				
	Phi 21 PN10			1.400	
	Phi 27PN10			1.800	
	Phi 34PN10			3.100	
	Phi 42PN10			4.300	
	Phi 48 PN10			6.200	
	Phi 60 PN10			9.700	
	Ren ngoài nhựa				
	Phi 21 PN10			1.400	
	Phi 27PN10			1.800	
	Phi 34PN10			3.100	
	Phi 42PN10			4.300	
	Phi 48 PN10			6.200	
	Phi 60 PN10			9.800	
	Ống nhựa HDPE100 PN6				
	Phi 40 dày 1.8mm			16.900	
	Phi 50 dày 2.0mm			23.900	
	Phi 63 dày 2.5mm			37.300	
	Phi 75 dày 2.9mm			50.800	
	Phi 90 dày 3.5mm			83.300	

	Phi 110 dày 4.2mm			107.600	
	Phi 125 dày 4.8mm			138.400	
	Phi 140 dày 5.4mm			173.700	
	Ống nhựa HDPE100 PN8				
	Phi 40 dày 1.9mm			18.300	
	Phi 50 dày 2.4mm			28.400	
	Phi 63 dày 3.0mm			43.900	
	Phi 75 dày 3.5mm			62.400	
	Phi 90 dày 4.3mm			100.400	
	Phi 110 dày 5.3mm			132.400	
	Phi 125 dày 6.0mm			170.600	
	Phi 140 dày 6.7mm			212.000	
18	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH				
18.1	Sản phẩm của Công ty TNHH LIXIL Max Việt Nam				
*	- Bàn cầu bằng sứ	cái			
	C-117 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn		TC JIS	1.854.545	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ 01/10/2021.
	C-108 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn		A5207; ISO	2.063.636	
	C-306 VPTN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn		9001-2008	2.627.273	
	C-504 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			2.663.636	
	AC-700 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3.472.727	
	AC-710 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3.472.727	
	AC-808 VN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3.809.091	
	C-838 VN bàn cầu hai khối nút xả nhấn			3.618.182	
	AC-900 VRN bàn cầu một khối nút xả nhấn			7.263.636	
	AC-22 PVN bàn cầu treo tường			10.118.182	
	C-23 PVN bàn cầu treo tường			8.472.727	
	AC-1008 VRN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			10.072.727	
	AC-2700 VN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			13.972.727	
	AC-4005VN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			15.563.636	
*	- Chậu (Lavabo) bằng sứ	cái			
	Chậu đặt bàn AL-536V			2.909.091	
	Chậu đặt bàn AL-465V			1.954.545	
	Chậu đặt bàn AL-333V			1.754.545	
	Chậu đặt bàn AL-445V		TCVN JIS	1.672.727	
	Chậu đặt bàn AL-293V		A5207; ISO	2.418.182	
	Chậu treo tường L-285VEC/FC		9001-2000	563.636	
	Chậu treo tường S-17V			1.509.091	
	Chậu treo tường L-284VEC/FC			509.091	
	Chân chậu L-288VC			563.636	
	Chân chậu L-284VC			490.909	
*	- Tiểu nam (bằng sứ)	cái	TCVN JIS		
	U-117V		A5207; ISO	1.072.727	
	U- 411V		9001-2000	3.663.636	
	U-431VR			2.009.091	
	U-440V			1.209.091	
*	- Phụ kiện				
	Hộp giấy vệ sinh	cái		81.818	
	Vòi cảm ứng dùng pin AMV-50B	cái		8.500.000	
	Vòi cảm ứng dùng điện AMV-90 (220V)	cái		6.681.818	
	Sen nóng lạnh BFV-1103S	cái		1.536.364	
	Sen nóng lạnh BFV-1103S-4C	cái		1.681.818	
	Sen nóng lạnh BFV-1303S-4C	cái		1.536.364	
	Sen nhiệt độ BFV-3413T	cái		3.181.818	
	Sen nhiệt độ BFV-7145T-3C	cái		7.500.000	
	Vòi tự ngắt LFV-P02B	cái		2.536.364	
	Vòi nóng lạnh LFV-1002S	cái		1.700.000	
	Vòi bếp SFV-17	cái		654.545	
	Vòi bếp SFV-29	cái		1.190.909	
	Nắp rửa tự động CW-KB22AVN	cái		12.918.182	

	Nắp rửa tự động CW-KA22AVN	cái		19.927.273	
	Nắp rửa tự động CW-H17VN	cái		7.318.182	
	Nắp rửa tự động CW-H18VN	cái		8.363.636	
	Bồn tắm MBV-1500	cái		9.363.636	
	Bồn tắm MBV-1700	cái		10.263.636	
18.2	SP của Cty MTV thương mại Đồng Tâm				
	Cầu 1 khối PEARL				
	Pearl nắp thông minh	bộ		8.318.750	Giá bán địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/10/2021
	Pearl nắp rơi êm			5.995.000	
	Bồn tiểu PEARL				
	Bồn nam	cái		3.341.800	
	Bồn nữ			5.654.000	
	Thân cầu PEARL				
	Thân cầu 1 khối - 71CK7530T-N	cái		5.449.400	
	Thân cầu 1 khối - 71CK7730T-N			4.345.110	
	Thân cầu 1 khối - 71CK8030T-N			3.855.390	
	Chậu PEARL				
	Chậu âm bàn vuông	cái		808.500	
	Chậu dương bàn tròn			924.000	
	Chậu dương bàn tre			1.039.500	
	Chậu âm bàn Oval			1.842.500	
	Combo chậu Pearl				
	Chậu âm bàn vuông + bộ xả	bộ		1.039.500	
	Chậu dương bàn tròn+ bộ xả			1.155.000	
	Chậu dương bàn tre + bộ xả			1.270.000	
	Chậu âm bàn Oval + bộ xả			2.073.500	
19	NHIÊN LIỆU XĂNG, DẦU CÁC LOẠI				
	SP của Công ty Xăng dầu Phú Khánh				
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		22.370	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 25/09/2021, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			21.120	
	- Đêzen 0,001S-V			17.260	
	- Đêzen 0,05S-II			16.910	
	- Dầu hỏa 2-K			15.950	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		21.810	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 10/09/2021, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			20.540	
	- Đêzen 0,001S-V			16.690	
	- Đêzen 0,05S-II			16.340	
	- Dầu hỏa 2-K			15.380	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		23.320	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 11/10/2021, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			22.110	
	- Đêzen 0,001S-V			18.240	
	- Đêzen 0,05S-II			17.890	
	- Dầu hỏa 2-K			16.950	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		24.810	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 16 giờ 00 ngày 26/10/2021, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			23.570	
	- Đêzen 0,001S-V			19.440	
	- Đêzen 0,05S-II			19.080	

	- Dầu hỏa 2-K			17.980	gom thuế GTGT 10%.
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		25.480	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 10/11/2021, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			24.130	
	- Đêzen 0,001S-V			19.440	
	- Đêzen 0,05S-II			19.080	
	- Dầu hỏa 2-K			17.980	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		24.370	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 25/11/2021, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			23.360	
	- Đêzen 0,001S-V			19.100	
	- Đêzen 0,05S-II			18.740	
	- Dầu hỏa 2-K			17.530	